

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét	05 - 58
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 58



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO (sau đây gọi tắt là “Tập đoàn HAPACO”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn HAPACO cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO được đổi tên từ Công ty Cổ phần HAPACO theo Giấy đăng ký kinh doanh lần thứ 11 ngày 21/11/2009. Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo hình thức: Chuyển nhượng toàn bộ giá trị thuộc phần vốn Nhà nước hiện có tại Công ty Giấy Hải Phòng và số cổ phần Nhà nước hiện có của Công ty Giấy Hải Phòng trong Công ty Cổ phần Hải Âu cho Công ty Cổ phần HAPACO theo Quyết định số 1912 QĐ/UB ngày 28/10/1999 của UBND Thành phố Hải Phòng.

Trụ sở chính của Tập đoàn HAPACO tại Tầng 5+6 Tòa nhà Khánh Hội - Q.Ngô Quyền - TP Hải Phòng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Vũ Dương Hiền	Chủ tịch
Ông: Vũ Xuân Thùy	Phó Chủ tịch
Bà: Nguyễn Thị Ngọc	Ủy viên
Ông: Vũ Xuân Cường	Ủy viên
Ông: Bùi Đức Thống	Ủy viên
Ông: Nguyễn Văn Hương	Ủy viên
Ông: Nguyễn Đức Hậu	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tập đoàn HAPACO trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm

Ông: Vũ Xuân Cường	Tổng Giám đốc
Ông: Vũ Xuân Thịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Nguyễn Văn Ba	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Nguyễn Đức Hậu	Phó Tổng Giám đốc
Bà: Mai Thị Thanh Yên	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Nguyễn Thanh Toàn	Trưởng ban
Bà: Trần Tiểu Phụng	Thành viên
Bà: Trần Thị Hằng	Thành viên
Bà: Cao Thị Thúy Lan	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Tập đoàn HAPACO.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn HAPACO chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn HAPACO cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tập đoàn HAPACO xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn HAPACO sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn HAPACO đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn HAPACO, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn HAPACO và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn HAPACO cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn HAPACO tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tập đoàn HAPACO không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Hội đồng Quản trị

Vũ Dương Hiền
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2015

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Vũ Xuân Cường
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn HAPACO. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về các báo cáo này căn cứ trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Quốc Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
số: 0285-2013-002-1
Hà Nội, ngày 31 tháng 08 năm 2015



Nguyễn Đình Thăng
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
số: 1624-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		537.879.634.671	503.364.483.207
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	8.887.734.816	6.919.062.572
111	1. Tiền		4.400.630.960	6.919.062.572
112	2. Các khoản tương đương tiền		4.487.103.856	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	152.330.842.473	120.935.478.655
121	1. Chứng khoán kinh doanh		103.584.924	103.584.924
122	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(84.194.624)	(84.193.824)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		152.311.452.173	120.916.087.555
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		287.909.700.713	260.052.068.434
131	1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	05	56.620.628.205	57.374.358.999
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		10.026.791.996	16.696.485.455
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	06	2.799.000.000	500.000.000
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	07	223.787.679.411	190.578.242.119
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.993.259.218)	(5.765.878.458)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý	08	668.860.319	668.860.319
140	IV. Hàng tồn kho	10	82.693.776.745	104.598.514.579
141	1. Hàng tồn kho		96.217.959.131	105.237.093.686
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(13.524.182.386)	(638.579.107)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6.057.579.924	10.859.358.967
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	3.266.345.450	649.603.426
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.788.655.479	10.207.176.546
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	2.578.995	2.578.995
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		624.151.660.126	588.286.372.325
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		9.723.360.000	10.550.272.940
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn	06	9.592.000.000	10.044.000.000
216	6. Phải thu dài hạn khác	07	131.360.000	506.272.940
220	II. Tài sản cố định		101.355.157.762	109.877.306.435
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	97.091.500.817	102.060.489.124
222	- Nguyên giá		241.135.445.591	237.519.895.978
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(144.043.944.774)	(135.459.406.854)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	-	3.375.507.992
225	- Nguyên giá		-	4.337.618.912
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	(962.110.920)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	4.263.656.945	4.441.309.319
228	- Nguyên giá		7.106.094.928	7.106.094.928
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.842.437.983)	(2.664.785.609)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		3.252.119.329	361.586.702.144
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	3.252.119.329	361.586.702.144
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	506.378.590.223	101.987.790.784
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		517.505.242.937	41.424.251.523
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(11.126.652.714)	(11.036.460.739)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	71.600.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		3.442.432.812	4.284.300.022
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	1.205.103.052	1.129.923.542
269	5. Lợi thế thương mại	16	2.237.329.760	3.154.376.480
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>1.162.031.294.797</u>	<u>1.091.650.855.532</u>

TY
 HỮU HẠN
 HẢI PHÒNG
 KIỂM TOÁN
 ASC
 KIỂM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

(Tiếp theo)

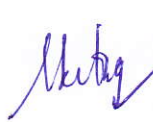
Mã số	NGUỒN VỐN		
		30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ	479.489.404.556	518.471.742.162
310	I. Nợ ngắn hạn	297.524.010.639	333.720.293.390
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn 18	26.730.029.699	32.589.717.064
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1.812.921.806	2.028.369.796
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước 19	15.753.684.508	12.818.396.461
314	4. Phải trả người lao động	5.125.913.651	4.580.895.334
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn 20	7.331.065.922	8.238.026.495
319	9. Phải trả ngắn hạn khác 21	89.029.510.325	68.625.254.481
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn 17	151.603.175.084	204.580.924.115
322	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	137.709.644	258.709.644
330	II. Nợ dài hạn	181.965.393.917	184.751.448.772
337	7. Phải trả dài hạn khác 21	20.900.000	20.900.000
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn 17	181.944.493.917	184.730.548.772
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	682.541.890.241	573.179.113.369
410	I. Vốn chủ sở hữu 22	682.541.890.241	573.179.113.369
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	515.202.360.000	322.601.220.000
411a	<i>Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>515.202.360.000</i>	<i>322.601.220.000</i>
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	30.044.940.219	126.351.824.219
415	5. Cổ phiếu quỹ	(4.662.935.543)	(4.662.935.543)
418	8. Quỹ đầu tư phát triển	66.770.060.228	66.770.060.228
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	70.473.079.121	57.525.461.879
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>	<i>39.881.606.039</i>	<i>29.592.865.056</i>
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>30.591.473.082</i>	<i>27.932.596.823</i>
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát 35	4.714.386.216	4.593.482.586
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	1.162.031.294.797	1.091.650.855.532

Người lập biểu



Khoa Thị Thanh Huyền

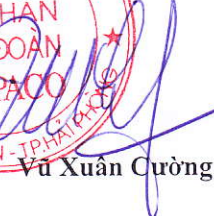
Kế toán trưởng



Trần Thị Hằng

Lập, ngày 14 tháng 08 năm 2015

Tổng Giám đốc

Vũ Xuân Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	168.858.473.697	163.992.558.020
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	139.456.245	346.032.879
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	168.719.017.452	163.646.525.141
11	4. Giá vốn hàng bán	27	162.368.909.259	137.067.925.727
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		6.350.108.193	26.578.599.414
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	6.175.532.647	14.483.270.467
22	7. Chi phí tài chính	29	15.270.276.050	11.043.746.889
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		12.717.779.959	7.701.515.197
24	8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	30	7.600.374.322	10.000.716.051
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	14.462.204.861	15.920.504.867
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(24.807.214.393)	4.096.902.074
31	11. Thu nhập khác	32	74.709.871.009	52.283.639
32	12. Chi phí khác	33	8.799.074.221	705.303.660
40	13. Lợi nhuận khác		65.910.796.788	(653.020.021)
45	14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh		-	-
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		41.103.582.395	3.443.882.053
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	10.391.205.682	1.131.441.858
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		30.712.376.713	2.312.440.195
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		30.591.473.082	2.061.050.187
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		120.903.631	251.390.008
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	36	827	58

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 14 tháng 08 năm 2015

Tổng Giám đốc





Khoa Thị Thanh Huyền

Trần Thị Hằng

Vũ Xuân Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		41.103.582.395	3.443.882.053
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(34.017.797.488)	6.325.207.293
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		10.141.356.363	9.955.671.490
03	- Các khoản dự phòng		13.203.176.814	(168.061.637)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.751.954.622	3.210.539.924
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(71.832.065.246)	(14.374.457.681)
06	- Chi phí lãi vay		12.717.779.959	7.701.515.197
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		7.085.784.907	9.769.089.346
09	1. Tăng, giảm các khoản phải thu		(18.210.909.957)	(51.684.276.182)
10	2. Tăng, giảm hàng tồn kho		9.019.134.555	(18.884.483.572)
11	3. Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(4.518.052.587)	44.086.144.555
12	4. Tăng, giảm chi phí trả trước		(2.691.921.534)	(2.367.860.230)
14	6. Tiền lãi vay đã trả		(12.207.179.042)	(4.109.468.578)
15	7. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.533.613.732)	(1.828.387.217)
16	8. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	9.942.478.312
17	9. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.804.762.480)	(7.358.598.668)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(31.861.519.870)	(22.435.362.234)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.448.053.083)	(74.382.351.877)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		134.652.535	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(4.000.000.000)	(17.200.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		42.357.635.382	10.426.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(49.771.906.784)	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6.045.802.837	3.393.516.963
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(6.681.869.113)	(77.762.834.914)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		96.294.256.000	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		90.725.110.262	198.371.508.454
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(145.877.246.570)	(141.967.106.780)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(611.667.578)	(570.420.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		40.530.452.114	55.833.981.674
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		1.987.063.131	(44.364.215.474)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		6.919.062.572	57.877.858.333
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(18.390.887)	2.926.080
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>8.887.734.816</u>	<u>13.516.568.939</u>

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Khoa Thị Thanh Huyền

Trần Thị Hằng

Vũ Xuân Cường



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO được đổi tên từ Công ty Cổ phần HAPACO theo Giấy đăng ký kinh doanh lần thứ 11 ngày 21/11/2009. Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo hình thức: Chuyển nhượng toàn bộ giá trị thuộc phần vốn Nhà nước hiện có tại Công ty Giấy Hải Phòng và số cổ phần Nhà nước hiện có của Công ty Giấy Hải Phòng trong Công ty Cổ phần Hải Âu cho Công ty Cổ phần HAPACO theo Quyết định số 1912 QĐ/UB ngày 28/10/1999 của UBND Thành phố Hải Phòng.

Trụ sở chính của Tập đoàn HAPACO tại Tầng 5+6 Tòa nhà Khánh Hội - Q.Ngô Quyền - TP Hải Phòng.

Vốn điều lệ theo Giấy đăng ký kinh doanh của Tập đoàn HAPACO là: 500.002.510.000 đồng (tương đương 50.000.251 cổ phần). Vốn đầu tư của chủ sở hữu thực góp tại thời điểm 30/06/2015 là 515.202.360.000 đồng (tương đương 51.520.236 cổ phần). Mệnh giá một cổ phần là: 10.000 đồng/cổ phần. Tại thời điểm 30/06/2015, Tập đoàn HAPACO đã hoàn thành tăng vốn lên 515.202.360.000 đồng nhưng vẫn chưa hoàn thành thủ tục để Cơ quan chức năng cấp Giấy đăng ký kinh doanh mới.

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất bột giấy và giấy các loại, sản phẩm chế biến từ lâm nông sản để xuất khẩu;
- Sản xuất, kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm chung cất từ dầu mỏ;
- Sản xuất và kinh doanh hàng dệt may xuất khẩu;
- Kinh doanh vận tải hành khách thủy, bộ;
- Kinh doanh bất động sản, xây dựng văn phòng và chung cư cho thuê;
- Đầu tư tài chính và mua bán chứng khoán;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, du lịch sinh thái;
- Đào tạo nguồn nhân lực;
- Kinh doanh các sản phẩm và thiết bị máy móc, vật tư, nguyên liệu, hóa chất thông thường;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- In ấn: In giấy vàng mã xuất nhập khẩu;
- Hoạt động của các bệnh viện.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Tại thời điểm 30/06/2015, Tập đoàn HAPACO đã hoàn thành tăng vốn lên 515.202.360.000 đồng, tuy nhiên Tập đoàn HAPACO chưa hoàn thành thủ tục để Cơ quan chức năng cấp Giấy đăng ký kinh doanh mới.

- Tại thời điểm 30/06/2015, Tập đoàn HAPACO đã hoàn thành việc góp vốn vào Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế Green theo Biên bản thỏa thuận góp vốn ngày 11/06/2015 giữa Tập đoàn HAPACO và Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế Green. Tổng số vốn góp ghi nhận theo Biên bản thỏa thuận góp vốn là 476.080.991.414 đồng. Bao gồm:

- + Giá trị khoản vốn góp bằng tiền là 41.336.754.566 đồng;
- + Giá trị khoản vốn góp bằng đầu tư xây dựng và đầu tư tài sản là 360.244.236.848 đồng;
- + Giá trị khoản đầu tư bằng quyền sử dụng đất thuê tại số 738 đường Nguyễn Văn Linh, phường Niệm Nghĩa, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng là 74.500.000.000 đồng.

Giá trị khoản vốn góp đầu tư vào Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế Green theo Biên bản thỏa thuận nêu trên được đánh giá tăng lên là 74.500.000.000 đồng so với tổng giá phí đầu tư và được Tập đoàn ghi nhận vào Thu nhập khác trong kỳ kế toán.



Cấu trúc Tập đoàn

- Tổng số các Công ty con:

- + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 07 Công ty;
- + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: Không có.

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2015 bao gồm:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Hapaco Hải Âu (1)	Số 441A - Tôn Đức Thắng - Hải Phòng	100,00%	100,00%	Sản xuất giấy
- Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn (2)	Số 826 Điện Biên - Minh Tân - Yên Bái	100,00%	100,00%	Sản xuất giấy
- Công ty CP Hapaco Đông Bắc (3)	Xã Vạn Mai - Mai Châu - Hòa	100,00%	100,00%	Trồng rừng, sản xuất giấy
- Công ty CP Hải Hà (4)	Vĩnh Tuy - Bắc Quang - Hà	61,54%	61,54%	Sản xuất giấy
- Công ty CP Hapaco HPP (5)	Xã Đại Bản - An Dương - Hải Phòng	100,00%	100,00%	Sản xuất giấy
- Công ty TNHH Hapaco Phương Đông (6)	Số 9 đường Cầu Bính - Hải Phòng	100,00%	100,00%	Sản xuất bột giấy
- Công ty CP Thương mại Dịch vụ Hải Phòng (7)	Số 135 Điện Biên Phủ - Hải	99,84%	99,84%	Kinh doanh thương mại

(1) Công ty TNHH HAPACO Hải Âu được chuyển đổi từ Công ty Cổ phần HAPACO Hải Âu. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200462650 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 07 tháng 05 năm 2002, thay đổi lần thứ 5 ngày 22/03/2014, với các ngành nghề kinh doanh như sau: Sản xuất bột giấy, giấy và bìa; Sản xuất bao bì bằng gỗ; In ấn (bao gồm in giấy vàng mã xuất khẩu); Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng các công trình dân dụng, công trình công nghiệp; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng; Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hành khách bằng đường thủy nội địa; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị y tế.

Vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 đồng. Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2015 là 26.169.600.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 441A Tôn Đức Thắng, Xã An Đồng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng.

(2) Công ty TNHH HAPACO Yên Sơn được chuyển đổi từ Công ty Cổ phần HAPACO Yên Sơn hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5200189376 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Yên Bái cấp ngày 11/06/2001, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 28/06/2012, với các ngành nghề kinh doanh như sau: Sản xuất bột giấy, giấy và bìa (Chi tiết: Sản xuất giấy và bột giấy xuất khẩu); Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan; Vận tải hành khách đường bộ khác; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Giáo dục mầm non; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; In ấn (Chi tiết: In giấy vàng mã xuất khẩu); Chế biến gỗ và sản xuất hàng tiêu dùng, hàng xuất khẩu; Sản xuất đũa tre, đũa gỗ xuất khẩu; Sản xuất giấy và bột giấy xuất khẩu; Kinh doanh dịch vụ nhà hàng, du lịch; Kinh doanh xuất nhập khẩu thiết bị, vật tư, hàng hóa; Kinh doanh dịch vụ vận tải hành khách và hàng hóa; Tư vấn tài chính kế toán, môi giới, nhận lệnh và kinh doanh chứng khoán; Kinh doanh bất động sản; Khai thác, chế biến khoáng sản; Mua bán, bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan khác.



Vốn điều lệ giấy đăng ký kinh doanh số 5200189376 thay đổi lần thứ 9 ngày 28/06/2012 của Công ty là 11.000.000.000 VND. Tuy nhiên, Vốn đầu tư của Chủ sở hữu thực tế của Công ty tại thời điểm 30/06/2015 là 18.086.500.000 VND. Đến thời điểm 31/12/2014, do việc chưa hoàn tất thủ tục sáp nhập Công ty TNHH HAPACO Việt Hưng với các Cơ quan chức năng tại địa phương, Công ty chưa được Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Yên Bái cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số nhà 826, đường Điện Biên, phường Minh Tân, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

(3) Công ty Cổ phần HAPACO Đông Bắc hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2503000270 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hòa Bình cấp ngày 03/07/2008, với các ngành nghề kinh doanh như sau: Trồng rừng và chăm sóc rừng (rừng lấy gỗ, tre nứa); Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Khai thác cát, đá, sỏi, đất sét; Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai; Sản xuất sợi, vải dệt thoi và hoàn thiện sản phẩm dệt; Sản xuất bao bì bằng gỗ; Sản xuất các sản phẩm từ lâm sản (trừ gỗ), cỏi và vật liệu tết bện; Sản xuất bột giấy, giấy và bìa; In ấn (giấy vàng mã xuất khẩu); Xây dựng nhà các loại; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng; Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Đại lý du lịch; Điều hành tour du lịch.

Vốn điều lệ của Công ty là 45.000.000.000 đồng. Vốn đầu tư của Chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2015 là 7.238.119.565 đồng.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km18, Quốc lộ 15A, Xã Vạn Mai, Huyện Mai Châu, Tỉnh Hòa Bình.

(4) Công ty Cổ phần Hải Hà hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1003000021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Giang cấp ngày 18/10/2005, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 03/06/2013 với các ngành nghề kinh doanh như sau: Thu mua nguyên liệu: Tre, vầu, nứa, gỗ, song mây; Sản xuất chế biến bột giấy, giấy, đồ gỗ, hàng mỹ nghệ tiêu thụ trong nước và xuất khẩu (Doanh nghiệp chỉ được phép kinh doanh các ngành nghề trên khi đã đủ các điều kiện theo quy định các pháp luật hiện hành).

Vốn điều lệ của Công ty là 20.000.000.000 đồng. Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được hai cổ đông góp vốn tại thời điểm 30/06/2015 là 13.000.000.000 đồng; Trong đó, Tập đoàn HAPACO góp 8.000.000.000 đồng tương đương 61,54% vốn điều lệ của Công ty. Công ty chưa thực hiện chuyển đổi mô hình hoạt động từ Công ty Cổ phần sang Công ty Trách nhiệm hữu hạn theo Luật doanh nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Cụm Công nghiệp Nam Quang, Xã Vĩnh Tuy, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang.

(5) Công ty Cổ phần HAPACO H.P.P hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 19/06/2008, với các ngành nghề kinh doanh như sau: Sản xuất bao bì bằng gỗ; Sản xuất bột giấy, giấy và bìa; In ấn: in giấy vàng mã; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước; Lắp đặt hệ thống lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng; Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hành khách đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới.

Vốn điều lệ của Công ty là 127.000.000.000 đồng. Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty chỉ có một cổ đông duy nhất là Tập đoàn HAPACO góp vốn tại thời điểm 30/06/2015 là 155.630.855.217 đồng. Công ty chưa thực hiện chuyển đổi mô hình hoạt động từ Công ty Cổ phần sang Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên theo Luật Doanh nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Km 17 Quốc lộ 5, Thôn Tiên Nông, Xã Đại Bản, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng.

(6) Công ty TNHH HAPACO Phương Đông hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng số 0200822092 ngày 18/01/2010 với các ngành nghề kinh doanh sau đây: Sản xuất bột giấy, giấy và bìa; Sản xuất các loại bao bì bằng gỗ; In ấn: in giấy vàng mã xuất khẩu; Xây dựng các công trình dân dụng; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước; Lắp đặt hệ thống lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng; Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hành khách đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới.

Vốn điều lệ của Công ty là 30.000.000.000 đồng, vốn đầu tư của chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2015 là 10.984.455.931 đồng.



Trụ sở chính của Công ty tại: Số 9 đường Cầu Bính, Phường Sở Dầu, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.

Theo Quyết định số 134/QĐ-HAP ngày 15/10/2011 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tập đoàn Hapaco về việc điều chuyển vốn, tài sản và các nghĩa vụ giữa các đơn vị thành viên của Tập đoàn HAPACO, Công ty TNHH HAPACO Phương Đông thực hiện bàn giao toàn bộ vốn, giá trị còn lại của tài sản và công nợ tại thời điểm 31/10/2011 cho Công ty Cổ phần HAPACO Hải Âu quản lý và khai thác. Công ty TNHH HAPACO Phương Đông đã ngừng hoạt động từ ngày 31/10/2011 nhưng chưa hoàn thành các thủ tục sáp nhập vào Công ty Cổ phần HAPACO Hải Âu theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

(7) Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ Hải Phòng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203000008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 12 tháng 04 năm 2000, thay đổi lần thứ 3 ngày 07 tháng 08 năm 2008, với các ngành nghề kinh doanh là: Dịch vụ ăn uống, nhà nghỉ, Karaoke; Kinh doanh thực phẩm công nghệ, hàng tiêu dùng, nguyên nhiên vật liệu, vật tư thiết bị và sản phẩm hàng hóa khác; Đại lý mua bán tiêu thụ hàng hóa; Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa; Lữ hành nội địa.

Vốn điều lệ của Công ty là 12.132.000.000 đồng. Vốn đầu tư của Chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2015 là 6.132.000.000 đồng.

Trụ sở chính Công ty tại: Số 135 Điện Biên Phủ, Phường Minh Khai, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn HAPACO theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn HAPACO áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tập đoàn HAPACO đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Tập đoàn HAPACO đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 43.

2.4. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn HAPACO được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tập đoàn HAPACO kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Tập đoàn HAPACO có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính của Tập đoàn HAPACO, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tập đoàn HAPACO. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tập đoàn HAPACO và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát cuối kỳ trong giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con (ngoài phần sở hữu trong chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của tài sản thuần tại ngày mua) được xác định dựa trên Vốn chủ sở hữu của công ty con tại thời điểm cuối kỳ và tỷ lệ sở hữu của cổ đông không kiểm soát tại thời điểm cuối kỳ.

2.5. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Tập đoàn HAPACO trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

2.6. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tập đoàn HAPACO bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn HAPACO bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.7. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng Tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.8. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.9. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết". Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO đã đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Đông Dược Tiên Sa số tiền là 2 tỷ đồng (chiếm 20% vốn điều lệ). Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị, Tập đoàn HAPACO sẽ thực hiện chuyển nhượng toàn bộ vốn góp nêu trên trong năm 2011. Đến thời điểm 30/06/2015, Tập đoàn HAPACO chưa hoàn tất được việc chuyển nhượng nêu trên và khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Đông Dược Tiên Sa không được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn HAPACO.

2.10. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Hoặc dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.11. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Các tài sản khác	03 - 20 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	20 năm
- Tài sản vô hình khác	07 - 08 năm



TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Tập đoàn HAPACO. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

2.13. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể như sau:

Hợp đồng hợp tác đầu tư kinh doanh số 30.6/2012/HTĐT ngày 30/06/2012 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO và Công ty Cổ phần Đầu tư Hafinco với các nội dung sau đây:

- Dự án đầu tư: theo thỏa thuận giữa hai bên và phù hợp với đăng ký kinh doanh của Công ty Cổ phần Đầu tư Hafinco;
- Tài sản góp vốn liên doanh và chịu sự kiểm soát của bên góp vốn liên doanh; số tiền mà Tập đoàn HAPACO góp vốn liên doanh tối đa là 100 tỷ đồng;
- Tập đoàn HAPACO hưởng lợi nhuận thu được từ việc đầu tư hợp tác kinh doanh sau khi đã trừ đi chi phí đầu tư và các khoản chi phí khác (nếu có) theo tỷ lệ góp vốn vào dự án đầu tư;
- Định kỳ 06 tháng, hai bên quyết toán kết quả hợp tác đầu tư kinh doanh;
- Trường hợp việc hợp tác đầu tư kinh doanh có rủi ro và bị thua lỗ, bên nhận đầu tư là Công ty Cổ phần Đầu tư Hafinco phải tự chịu trách nhiệm 100% về phần vốn bị thua lỗ và hoàn thành mọi nghĩa vụ tài chính liên quan đối với nhà nước, đối tác, khách hàng ...

Các bên thực hiện phân chia doanh thu từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh, phân chia chi phí chung theo các thỏa thuận trong Hợp đồng liên doanh.

2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.16. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo

2.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tập đoàn HAPACO không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn HAPACO đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn HAPACO được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ. Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

2.23. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

CÔNG TY
 HỮU
 NIỆM T
 AAS
 KIỂM

Q.10
 C
 NG

- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái ...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong Thuế thu nhập cá nhân, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Tại Công ty TNHH MTV HAPACO Đông Bắc - Công ty con của Tập đoàn HAPACO: Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 02/2003/UDDT/UB ngày 09/01/2003 của UBND tỉnh Hòa Bình: Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi thuế TNDN là 10% trong thời hạn 15 năm; Công ty được miễn thuế TNDN trong 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo. Năm 2015 là năm thứ 12 Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% và là năm thứ 07 Công ty được giảm 50% số thuế phải nộp.

2.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	1.975.556.225	2.354.058.454
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.425.074.735	4.565.004.118
Các khoản tương đương tiền (*)	4.487.103.856	-
	8.887.734.816	6.919.062.572

(*): Tại ngày 30/06/2015, các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 4.487.103.856 đồng được gửi tại Ngân hàng Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng với lãi suất 5%/ năm. Khoản tiền gửi theo Giấy ủy quyền ngày 25/04/2015 của Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO giao cho Ông Vũ Dương Hiền - Chủ tịch Hội đồng quản trị gửi tiết kiệm và đứng tên trên sổ tiết kiệm.

Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO

Tầng 5+6 Tòa nhà Khánh Hội - Q.Ngô Quyền - TP Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
Tổng giá trị cổ phiếu	103.584.924	18.368.300	84.194.624	103.584.924
<i>Cổ phiếu Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya Việt Nam</i>	363.842	84.800	279.042	363.842
<i>Cổ phiếu Công ty CP Chứng khoán Hải Phòng</i>	1.427.692	253.500	1.122.192	1.427.692
<i>Cổ phiếu Công ty CP Chế tạo Kết cấu thép VNECO.SSM</i>	17.104.500	4.080.000	12.104.500	17.104.500
<i>Cổ phiếu Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông</i>	45.363.335	8.550.000	38.163.335	45.363.335
<i>Cổ phiếu Công ty CP Địa ốc Dầu khí</i>	39.325.555	5.400.000	32.525.555	39.325.555
	103.584.924	18.368.300	84.194.624	103.584.924
				19.391.100
				84.193.824

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
Đầu tư vào đơn vị khác	517.505.242.937	506.378.590.223	11.126.652.714	41.424.251.523
- Công ty Cổ phần chứng khoán Hải Phòng	23.624.251.523	14.504.216.430	9.120.035.093	23.624.251.523
- Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế Green (*)	476.080.991.414	476.080.991.414	-	-
- Công ty Cổ phần đầu tư HAFINCO	15.000.000.000	12.993.382.379	2.006.617.621	15.000.000.000
- Công ty Cổ phần Đông dược Tiên Sa	2.000.000.000	2.000.000.000	-	2.000.000.000
- Công ty Cổ phần An Bình	450.000.000	450.000.000	-	450.000.000
- Quỹ Tín dụng Thành phố Yên Bái	350.000.000	350.000.000	-	350.000.000
	517.505.242.937	506.378.590.223	11.126.652.714	41.424.251.523
				30.387.790.784
				11.036.460.739

(*): Theo Biên bản thỏa thuận góp vốn ngày 11/06/2015 giữa Tập đoàn HAPACO và Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế Green, tổng số vốn góp thỏa thuận là 424.731.893.068 đồng. Bao gồm:

- + Giá trị khoản vốn góp bằng tiền là 41.336.754.566 đồng;
- + Giá trị khoản vốn góp bằng đầu tư xây dựng và đầu tư tài sản là 308.895.138.502 đồng;
- + Giá trị khoản đầu tư bằng quyền sử dụng đất thuê tại số 738 đường Nguyễn Văn Linh, phường Niệm Nghĩa, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng là 74.500.000.000 đồng.

Theo Biên bản thỏa thuận góp vốn ngày 11/06/2015 giữa Công ty TNHH Hapaco Hải Âu và Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế Green, tổng số vốn góp thỏa thuận là 51.349.098.346 đồng. Bao gồm:

- + Giá trị khoản vốn góp bằng đầu tư xây dựng và đầu tư tài sản là 51.349.098.346 đồng.

Đầu tư vào đơn vị khác:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	Số 24 Cù Chính Lan, Hồng Bàng, Hải Phòng	4,99%	4,99%	Môi giới, tư vấn đầu tư chứng
- Công ty Cổ phần đầu tư HAFINCO	Số 135 Điện Biên Phủ, Hồng Bàng, Hải Phòng	15,00%	15,00%	Hoạt động tư vấn quản lý
- Công ty Cổ phần Đông dược Tiên Sa	Phường Hải Tân, Hải Dương	20,00%	20,00%	Kinh doanh đông dược
- Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế Green (*)	Số 738, Nguyễn Văn Linh, Lê Chân, Hải Phòng	100,00%	19,00%	Kinh doanh dịch vụ bệnh viện

(*): Theo Nghị quyết số 07/2015/NQ-HAP ngày 10/06/2015 của Hội đồng quản trị Tập đoàn HAPACO, trong thời gian Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế Green tăng vốn điều lệ, Tập đoàn HAPACO sẽ không góp thêm vốn và thực hiện chuyển nhượng phần vốn đã góp nhằm đảm bảo tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn HAPACO tại Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế Green tối đa là 19% do đó Tập đoàn đang phản ánh khoản đầu tư vào Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế Green là khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	152.311.452.173	152.311.452.173	120.916.087.555	120.916.087.555
- Tiền gửi có kỳ hạn (**)	152.311.452.173	152.311.452.173	120.916.087.555	120.916.087.555
Đầu tư dài hạn	-	-	71.600.000.000	71.600.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	71.600.000.000	71.600.000.000
	152.311.452.173	152.311.452.173	192.516.087.555	192.516.087.555



(**): Chi tiết các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại 30/06/2015 như sau:

Khoản tiền gửi có kỳ hạn giữa Tập đoàn HAPACO và Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng theo hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số: 15.12.2014EIB-HAPACO ngày 15/12/2014 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền gửi: 18.265.087.555 đồng;
- + Lãi tiền gửi: 4.8%/ năm;
- + Kỳ hạn gửi: 12 tháng;
- + Số dư tại 30/06/2015: 2.060.452.173 đồng.

Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn giữa Tập đoàn HAPACO và Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam- Chi nhánh Hải Phòng theo hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số: 18.08.2014EIB-HAPACO ngày 18/08/2014 với các điều khoản chi tiết như sau:

- +Số tiền gửi: 14.421.000.000 đồng;
- + Lãi tiền gửi: 6.8%/ năm;
- + Kỳ hạn gửi: 12 tháng;
- + Tài khoản tiền gửi tiết kiệm được sử dụng để thế chấp cho khoản vay tại hợp đồng tín dụng số 1603-LAV-201401412 ngày 31/10/2014 và Biên bản sửa đổi bổ sung hợp đồng ngày 11/11/2014 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO và Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam- Chi nhánh Hải Phòng;
- + Số dư tại 30/06/2015: 14.421.000.000 đồng.

Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn giữa Tập đoàn HAPACO và ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng theo hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số: 38.13.251.1165545.TG và phụ lục hợp đồng tiền gửi số: 38.13.251.1165545.PLTG ngày 10/04/2014 tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hải Phòng với các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền gửi: 8.000.000.000 đồng;
- + Lãi tiền gửi: 7%/năm;
- + Kỳ hạn gửi: 12 tháng;
- + Số dư tại 30/06/2015: 8.000.000.000 đồng.

Khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn trên 12 tháng tại Tập đoàn HAPACO theo sổ tiết kiệm này 06/05/2014 tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hải Phòng với các điều khoản sau:

- + Số tiền gửi tiết kiệm: 71.600.000.000 đồng;
- + Lãi suất tiền gửi: 7,43%/ năm;
- + Kỳ hạn gửi: 24 tháng từ ngày 06/05/2014 đến 06/05/2016;
- + Số dư tại 30/06/2015: 71.600.000.000 đồng.

Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại số: 100.13.251.1084223.TG giữa Công ty TNHH Hapaco Hải Âu và Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam, chi tiết:

- + Số tiền gửi: 2.000.000.000 đồng;
- + Lãi suất: 6,5%/ năm;
- + Thời gian vay: 12 tháng từ ngày 26/09/2014;
- + Số dư tại 30/06/2015: 2.000.000.000 đồng.

Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số: 101.13.251.1084223.TG ngày 02/10/2014 giữa Công ty TNHH Hapaco Hải Âu và Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam, chi tiết:

- + Số tiền gửi: 5.000.000.000 đồng;
- + Lãi suất: 6,3%/ năm;
- + Thời hạn vay: 12 tháng từ ngày 02/10/2014;
- + Số dư tại 30/06/2015: 5.000.000.000 đồng.

Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số: HĐ 110.12.251.1084223.TG ngày 15/11/2014 giữa Công ty TNHH Hapaco Hải Âu và Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam, chi tiết:

- + Số tiền gửi: 8.330.000.000 đồng;
- + Lãi suất: 6%/ năm;
- + Thời hạn vay: 12 tháng từ ngày 15/11/2014;
- + Số dư tại 30/06/2015: 8.330.000.000 đồng.



Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số:117.12.251.1084223.TG ngày 17/12/2014 giữa Công ty TNHH Hapaco Hải Âu và Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam, chi tiết:

- + Số tiền gửi: 6.500.000.000 đồng;
- + Lãi suất: 5,8%/ năm;
- + Thời hạn vay: 12 tháng từ ngày 17/12/2014;
- + Số dư tại 30/06/2015: 6.500.000.000 đồng.

Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số: 04.13.251.1084223.TG ngày 10/01/2015 giữa Công ty TNHH Hapaco Hải Âu và Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam, chi tiết:

- + Số tiền gửi: 2.000.000.000 đồng;
- + Lãi suất: 5,5%/ năm;
- + Thời hạn vay: 12 tháng từ ngày 10/01/2015;
- + Số dư tại 30/06/2015: 2.000.000.000 đồng.

Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số:12.13.251.1084223.TG ngày 28/01/2015 giữa Công ty TNHH Hapaco Hải Âu và Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam, chi tiết:

- + Số tiền gửi: 3.000.000.000 đồng;
- + Lãi suất: 5,5%/ năm;
- + Thời hạn vay: 12 tháng từ ngày 28/01/2015;
- + Số dư tại 30/06/2015: 3.000.000.000 đồng.

Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số:22.13.251.1084223.TG ngày 28/02/2015 giữa Công ty TNHH Hapaco Hải Âu và Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam, chi tiết:

- + Số tiền gửi: 2.400.000.000 đồng;
- + Lãi suất: 5,5%/ năm;
- + Thời hạn vay: 12 tháng từ ngày 28/02/2015;
- + Số dư tại 30/06/2015: 2.400.000.000 đồng.

Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số: 01.15.251.1084223.TG.DN ngày 06/01/2015 giữa Công ty TNHH Hapaco Hải Âu và Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam, chi tiết:

- + Số tiền gửi: 2.000.000.000 đồng;
- + Lãi suất: 5,5%/ năm;
- + Thời hạn vay: 12 tháng từ ngày 06/01/2015;
- + Số dư tại 30/06/2015: 2.000.000.000 đồng.

Khoản tiền gửi tiết kiệm tại thẻ tiết kiệm số: 160365357000020 tại Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam do ông Vũ Dương Hiền đứng tên chủ tài khoản theo giấy ủy quyền số: 1110/UQ-HA ngày 11/10/2013 với các nội dung chi tiết:

- + Số tiền gửi: 25.000.000.000 đồng;
- + Kỳ hạn gửi tiết kiệm: 2 năm từ ngày 10/11/2013;
- + Lãi suất gửi tiết kiệm: 8,7%/ năm;
- + Số dư tại 30/06/2015: 25.000.000.000 đồng.

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	56.620.628.205	57.374.358.999
- Houh yow ent.Co.,TLD	28.786.578.475	29.188.991.560
- Các khoản phải thu khách hàng khác	27.834.049.730	28.185.367.439
	56.620.628.205	57.374.358.999

Mối quan hệ	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Dệt may Hapaco	12.041.241.089	12.041.241.089
- Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế Green	13.480.500	4.400.000
	12.054.721.589	12.045.641.089

6. PHẢI THU VỀ CHO VAY

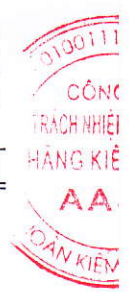
	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	2.799.000.000	500.000.000
Ông Trần Sáng	2.000.000.000	-
Công ty Cổ phần An Bình - Văn Yên	500.000.000	500.000.000
Bà Trần Thị Huệ	49.000.000	-
Ông Đặng Văn Hậu	250.000.000	-
b) Dài hạn	9.592.000.000	10.044.000.000
Ông Đặng Hoa Đăng (*)	9.500.000.000	9.500.000.000
Bà Trần Thị Huệ	-	64.000.000
Bà Nguyễn Thị Kha	-	20.000.000
Ông Đặng Văn Hậu	-	350.000.000
Bà Lê Thị Hiến	92.000.000	110.000.000
	12.391.000.000	10.544.000.000

(*) Hợp đồng cho vay số: 28.02/2014/HĐVV ngày 28/02/2014 giữa Công ty cổ phần Thương mại và dịch vụ Hải Phòng và ông Đặng Hoa Đăng với điều khoản chi tiết:

+ Số tiền cho vay: 10.000.000.000 đồng;

+ Thời hạn cho vay: 60 tháng từ ngày 28/02/2014;

+ Lãi suất cho vay: 0%.



7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	223.787.679.411	2.984.661.843	190.578.242.119	2.791.591.843
- Tạm ứng	1.476.620.672	33.813.057	858.262.095	33.813.057
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn	1.330.887.704		828.906.582	
- Phải thu người lao động	-		117.783.774	
- Phải thu về lãi đầu tư ngắn hạn	6.823.664.998	461.380.464	7.041.995.923	461.380.464
- Phải thu Công ty Cổ phần Chế biến Nông Lâm sản Thành phố Hà Giang	1.028.804.852	1.028.804.852	1.028.804.852	1.028.804.852
- Phải thu Công ty Cổ phần Dệt may Hapaco	44.448.700.822	-	44.129.955.315	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Thương mại Xuất	1.508.848.888	-	1.508.848.888	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư HAFINCO	18.940.485.871	-	18.940.485.871	-
- Phải thu công nợ cá nhân	9.873.100.000	-	9.873.100.000	-
- Hợp đồng hợp tác đầu tư (*)	97.207.885.000	-	97.207.885.000	-
- Phải thu quỹ khen thưởng phúc lợi chi vượt	1.649.269.442	-	2.675.023.283	-
- Phải thu Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế	1.750.910.862	-	2.793.740.644	-
- Phải thu Ông Vũ Dương Hiền về khoản trả	25.873.509.213	-	-	-
- Phải thu Cục thuế TP Hải Phòng tiền thuế GTGT được hoàn	7.768.376.501	-	-	-
- Phải thu khác	4.106.614.586	1.460.663.470	3.573.449.892	1.267.593.470
b) Dài hạn	131.360.000	-	506.272.940	-
- Ký cược, ký quỹ	131.360.000	-	506.272.940	-
	223.919.039.411	2.984.661.843	191.084.515.059	2.791.591.843

(*) Theo Hợp đồng Hợp tác Đầu tư – Kinh doanh số 30.6/2012/HTĐT ngày 30 tháng 06 năm 2012 và Phụ lục Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HĐĐT-PL01 ngày 01/07/2013 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO và Công ty Cổ phần Đầu tư HAFINCO thì Tập đoàn HAPACO chuyển cho Công ty Cổ phần Đầu tư HAFINCO để cùng hợp tác đầu tư tối đa là 100 tỷ đồng vào mục đích hợp tác do hai bên thỏa thuận. Theo đó, hai bên quyết toán kết quả hợp tác đầu tư kinh doanh định kỳ 6 tháng một lần. Ngoài ra, trong trường hợp có rủi ro và thua lỗ, Công ty Cổ phần Đầu tư HAFINCO phải chịu trách nhiệm 100% về khoản vốn bị thua lỗ và hoàn thành mọi nghĩa vụ tài chính liên quan đến nhà nước, đối tác và khách hàng. Tính đến thời điểm 30/06/2015, Tập đoàn HAPACO đã chuyển cho đối tác trong Hợp đồng Hợp tác Đầu tư - Kinh doanh số tiền là 97.207.885.000 đồng.

8. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	30/06/2015	01/01/2015
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
- Hàng tồn kho	668.860.319	668.860.319
	668.860.319	668.860.319



9. NỢ XẤU

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	6.459.106.304	465.847.086	6.164.464.759	398.586.301
<i>Lãi vay phải thu Công ty Điện máy Hải Phòng</i>	461.380.464	-	461.380.464	-
<i>Đỗ Thị Vân Anh</i>	156.934.470	-	156.934.470	-
<i>Công ty Cổ phần Sao Việt</i>	100.000.000	-	100.000.000	-
<i>Công ty Điện máy Hải Phòng</i>	150.000.000	-	150.000.000	-
<i>Chênh lệch công nợ chưa rõ nguyên nhân</i>	795.659.000	-	795.659.000	-
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng số 15</i>	257.500.000	77.250.000	-	-
<i>Công ty Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Hapaco</i>	33.000.000	-	-	-
<i>Công ty Trung Việt - Đài Loan</i>	44.820.000	-	-	-
<i>Công ty TNHH Mậu dịch Hưng Việt - Trung Quốc</i>	338.698.500	-	338.698.500	-
<i>Công ty Cổ phần chế biến lâm sản Hà Giang</i>	1.028.804.852	-	1.028.804.852	-
<i>Công ty FEC</i>	120.054.460	-	120.054.460	-
<i>Phải thu đối tượng khác tại Công ty TNHH Hapaco Phương Đông</i>	582.626.383	-	582.626.383	-
<i>Công ty TNHH Việt Nga</i>	48.288.041	-	48.288.041	-
<i>Bùi Thị Hương</i>	28.460.253	-	28.460.253	-
<i>Phải thu đối tượng khác tại Công ty TNHH Hapaco Hải Âu</i>	737.422.289	-	758.122.314	-
<i>Công ty Cổ Phần In & Dịch Vụ Đức Minh</i>	950.000	-	950.000	-
<i>Công ty TNHH TM & SX An Phú A.P.P</i>	50.099.649	15.029.895	50.099.649	15.029.895
<i>Công ty TNHH TM DV Đại Thiên Phú</i>	1.034.216.620	310.264.985	1.034.216.620	310.264.985
<i>Công ty TNHH Giác Từ</i>	36.694.255	-	36.694.255	-
<i>Công ty TNHH Bao bì Giấy Vĩnh Thịnh</i>	7.240.396	-	7.240.396	-
<i>Công ty Cổ Phần in ấn TM-DV Hiệp Phát</i>	2.051.000	-	2.051.000	-
<i>Công ty TNHH Hiệp Phát Lộc</i>	2.963.626	-	2.963.626	-
<i>Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Bao bì-VPVH - XD Minh Việt Long</i>	53.364.200	-	53.364.200	-
<i>Công ty TNHH SX TM Trường Sơn</i>	61.877.124	-	61.877.124	-
<i>Công Ty TNHH Bao bì Tân Việt Tân</i>	211.007.352	63.302.206	211.007.352	63.302.206
<i>Công ty Cổ phần SX TM XD Nam Đại Việt</i>	10.813.070	-	10.813.070	-
<i>Công ty TNHH TM&TB VP Hoàng Anh</i>	-	-	19.978.430	9.989.215
<i>Công ty Đầu tư xây dựng và Phát triển nhà</i>	50.000.000	-	50.000.000	-
<i>Phải thu của đối tượng khác tại Công ty CP Thương mại Dịch vụ Hải Phòng</i>	54.180.300	-	54.180.300	-
	6.459.106.304	465.847.086	6.164.464.759	398.586.301

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	1.314.018.789	-	1.028.641.449	-
- Nguyên liệu, vật liệu	22.384.212.479	-	29.190.957.203	-
- Công cụ, dụng cụ	2.172.552.259	(179.401.995)	2.431.305.519	(187.292.241)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.564.275.658	-	8.684.738.706	-
- Thành phẩm	58.403.502.936	(13.344.780.391)	61.717.891.643	(451.286.866)
- Hàng hóa	122.542.263	-	53.590.539	-
- Hàng gửi bán	6.256.854.747	-	2.129.968.627	-
	96.217.959.131	(13.524.182.386)	105.237.093.686	(638.579.107)



11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		TSCĐ dùng trong quản lý		TSCĐ hữu hình khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm	75.026.163.763	149.121.640.054	11.737.891.378	503.727.554	1.130.473.229	237.519.895.978					
- Mua trong kỳ	-	734.644.290	-	-	-	766.449.290					
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-					
- Phân loại lại	(932.770.083)	932.770.083	-	-	-	-					
- Mua lại tài sản cố định thuế tài chính	-	4.348.674.101	-	-	-	4.348.674.101					
- Thanh lý, nhượng bán	(118.170.093)	(1.120.012.940)	-	-	-	(1.238.183.033)					
- Giảm khác	-	(261.390.745)	-	-	-	(261.390.745)					
Số dư cuối kỳ	73.975.223.587	153.756.324.843	11.737.891.378	503.727.554	1.162.278.229	241.135.445.591					

Hao mòn TSCĐ

Số dư đầu năm	40.189.714.547	84.814.092.607	9.021.928.280	454.273.072	979.398.348	135.459.406.854
Số tăng trong kỳ	2.003.127.385	7.342.521.203	617.126.035	10.349.678	35.643.888	10.008.768.189
- Khấu hao trong kỳ	2.284.815.001	5.881.841.723	617.126.035	10.349.678	35.643.888	8.829.776.325
- Phân loại lại	(281.687.616)	281.687.616	-	-	-	-
- Khấu hao từ TSCĐ thuế tài chính chuyển sang	-	1.178.991.864	-	-	-	1.178.991.864
- Thanh lý, nhượng bán	(42.826.584)	(1.062.469.088)	(57.543.852)	-	-	(1.162.839.524)
- Giảm khác	-	(261.390.745)	-	-	-	(261.390.745)
Số dư cuối kỳ	42.150.015.348	90.832.753.977	9.581.510.463	464.622.750	1.015.042.236	144.043.944.774

Giá trị còn lại

Tại ngày đầu năm	34.836.449.216	64.307.547.447	2.715.963.098	49.454.482	151.074.881	102.060.489.124
Tại ngày cuối kỳ	31.825.208.239	62.923.570.866	2.156.380.915	39.104.804	147.235.993	97.091.500.817

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

558.231.388 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

38.665.020.952 VND

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	4.337.618.912	4.337.618.912
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(4.337.618.912)	(4.337.618.912)
Số dư cuối kỳ	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	962.110.920	962.110.920
- Khấu hao trong kỳ	216.880.944	216.880.944
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(1.178.991.864)	(1.178.991.864)
Số dư cuối kỳ	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	3.375.507.992	3.375.507.992
Tại ngày cuối kỳ	-	-

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	TSCĐ Vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	5.845.229.650	1.260.865.278	7.106.094.928
Số dư cuối kỳ	5.845.229.650	1.260.865.278	7.106.094.928
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2.191.961.152	472.824.457	2.664.785.609
- Khấu hao trong kỳ	146.130.744	31.521.630	177.652.374
Số dư cuối kỳ	2.338.091.896	504.346.087	2.842.437.983
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	3.653.268.498	788.040.821	4.441.309.319
Tại ngày cuối kỳ	3.507.137.754	756.519.191	4.263.656.945

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	3.083.748.248	361.396.645.781
Dự án Bệnh viện Phụ sản Quốc tế Hải Phòng (1)	90.224.702	350.365.519.211
Dự án nhà máy lọc dầu Đình Vũ (2)	-	8.412.508.611
Nhà máy giấy Hải Hà	1.558.422.298	1.558.422.298
Dự án Nhà làm việc Xí nghiệp Văn Yên	-	93.500.000
Dự án Nhà máy nghiền Cacbonat	358.700.001	358.700.001
Dự án xây dựng trường mầm non	150.000.000	150.000.000
Chi phí xây dựng khu xử lý nước thải	926.401.247	357.995.660
Dự án nhà máy điện Phiêng Côn Sơn La (2)	-	100.000.000
Sửa chữa lớn TSCĐ	168.371.081	190.056.363
Cải tạo dây chuyền số 1 của Xí nghiệp liên doanh Văn Bàn	-	181.956.363
Sửa chữa máy xeo, máy sấy Xí nghiệp Văn Yên, An Lạc	-	8.100.000
Công trình xây dựng sửa chữa hệ thống nước thải	168.371.081	-
	3.252.119.329	361.586.702.144

(1): Trong kỳ, Tập đoàn HAPACO đã hoàn thành việc góp vốn đầu tư vào Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế Green. Theo đó, toàn bộ chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang tại dự án đã được các bên thống nhất tăng số vốn góp của Tập đoàn HAPACO vào Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế Green với tổng giá trị 360.244.236.848 đồng (do trong 06 tháng đầu năm 2015, Tập đoàn đã đầu tư thêm về tài sản tại Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế Green là 9.878.717.637 đồng).

(2): Khoản đầu tư được Hội đồng quản trị thống nhất xử lý vào chi phí của kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 theo Quyết định số 50/2015/QĐ-HAP ngày 10/06/2015 của Hội đồng quản trị Tập đoàn HAPACO.

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	3.266.345.450	649.603.426
- Chi phí vận chuyển tháo dỡ mái che nhà xưởng	8.850.000	10.816.667
- Phí bảo hiểm xe ô tô	23.067.228	46.352.664
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	486.034.248	389.078.553
- Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	94.760.877	137.708.541
- Chi phí trả trước về tiền lương tháng 13	2.102.501.000	-
- Chi thưởng tết âm lịch chờ phân bổ	50.844.996	65.647.001
- Chi lương nghỉ phép, nghỉ lễ chờ phân bổ	213.506.157	-
- Chi phí khác chờ phân bổ	286.780.944	-
b) Dài hạn	1.205.103.052	1.129.923.542
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	327.939.702	589.260.746
- Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	877.163.350	540.662.796
	4.471.448.502	1.779.526.968

16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
- Số dư đầu năm	3.154.376.480	4.988.469.920
- Số đã phân bổ trong kỳ	(917.046.720)	(917.046.720)
	<u>2.237.329.760</u>	<u>4.071.423.200</u>

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua Công ty con - Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Hải Phòng với giá trị lợi thế thương mại là 18.340.934.400 đồng được Tập đoàn HAPACO thực hiện phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian 10 năm.



Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO

Tầng 5+6 Tòa nhà Khánh Hội - Q.Ngô Quyền - TP Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong kỳ		30/06/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	193.994.974.721	193.994.974.721	73.961.478.998	123.427.941.898	144.528.511.821	144.528.511.821
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hải Phòng (1)	58.358.805.000	58.358.805.000	-	6.800.000.000	51.558.805.000	51.558.805.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái (2)	2.301.190.593	2.301.190.593	10.658.561.592	9.344.662.572	3.615.089.613	3.615.089.613
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hải Phòng (3), (4)	103.877.845.200	103.877.845.200	60.372.917.406	104.533.279.326	59.717.483.280	59.717.483.280
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn- Chi nhánh Hải Phòng (5)	25.497.133.928	25.497.133.928	-	1.800.000.000	23.697.133.928	23.697.133.928
- Công ty TNHH Đầu tư Tài chính HAPACO (6)	700.000.000	700.000.000	-	-	700.000.000	700.000.000
- Vay cán bộ công nhân viên tại Công ty Cổ phần HAPACO H.P.P (7)	3.260.000.000	3.260.000.000	2.930.000.000	950.000.000	5.240.000.000	5.240.000.000
b) Vay dài hạn	195.316.498.166	195.316.498.166	16.763.631.264	22.449.304.672	189.019.157.180	189.019.157.180
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (8)	145.357.248.950	145.357.248.950	6.324.995.828	1.536.282.574	150.145.962.204	150.145.962.204
<i>Từ 1 năm trở xuống</i>	5.886.586.296	5.886.586.296	258.544.000	1.536.282.574	4.608.847.722	4.608.847.722
<i>Từ 1 năm đến 5 năm</i>	92.052.703.220	92.052.703.220	4.004.930.000	-	96.057.633.220	96.057.633.220
<i>Trên 5 năm</i>	47.417.959.434	47.417.959.434	2.061.521.828	-	49.479.481.262	49.479.481.262
- Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	7.279.630.858	7.279.630.858	4.653.556.320	11.933.187.178	-	-
<i>Từ 1 năm đến 5 năm</i>	7.279.630.858	7.279.630.858	4.653.556.320	11.933.187.178	-	-
- Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (9)	42.067.950.780	42.067.950.780	5.785.079.116	8.979.834.920	38.873.194.976	38.873.194.976
<i>Từ 1 năm trở xuống</i>	4.087.695.520	4.087.695.520	4.140.179.421	5.762.059.400	2.465.815.541	2.465.815.541
<i>Từ 1 năm đến 5 năm</i>	37.980.255.260	37.980.255.260	1.644.899.695	3.217.775.520	36.407.379.435	36.407.379.435
c) Nợ thuế tài chính	611.667.578	611.667.578	-	611.667.578	-	-
- Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hà Nội	611.667.578	611.667.578	-	611.667.578	-	-
<i>Từ 1 năm trở xuống</i>	611.667.578	611.667.578	-	611.667.578	-	-
Tổng cộng	389.311.472.887	389.311.472.887	90.725.110.262	146.488.914.148	333.547.669.001	333.547.669.001



Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Vay của Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hải Phòng

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn thực hiện đầu tư Dự án Bệnh viện Phụ sản Quốc tế và Bổ sung vốn lưu động cho các Công ty thành viên;

+ Thời hạn vay: 12 tháng;

+ Lãi suất cho vay: 7,7%/năm;

+ Phương thức bảo đảm: Tín chấp;

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2015 là: 51.558.805.000 đồng.

(2) Hợp đồng tín dụng số 01.11/2015/783193/HĐTD, số 01.12/2015/783193/HĐTD, số 01.13/2015/783193/HĐTD, số 01.14/2015/783193/HĐTD và số 01.15/2015/783193/HĐTD giữa Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái gồm các điều khoản sau:

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;

+ Thời hạn vay: 2 tháng;

+ Lãi suất cho vay: 9,5%/năm;

+ Phương thức bảo đảm: Thế chấp bằng tài sản của bên vay là phương tiện vận tải, nhà của vật kiến trúc, tài sản gắn liền trên đất của Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn, Bảo lãnh của quỹ bảo lãnh tín dụng tỉnh Yên Bái;

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2015 là: 3.615.089.613 đồng.

(3) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 61.15.251.1084223.TD ngày 10/02/2015 giữa công ty TNHH HAPACO Hải Âu và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - CN Hải Phòng với các điều khoản chi tiết sau:

+ Mục đích vay: Thanh toán tiền mua nguyên liệu, vật liệu và thanh toán tiền lương;

+ Thời hạn giải ngân: Kể từ ngày ký kết hợp đồng;

+ Lãi suất, kỳ điều chỉnh lãi suất được xác định cụ thể trên từng khế ước nhận nợ tại thời điểm giải ngân;

+ Phương thức bảo đảm: Tín chấp;

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2015 là 2.592.739 USD tương đương với 56.625.419.760 đồng.

(4) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01.14.251.1084223.TD ngày 7/1/2014 giữa công ty TNHH HAPACO Hải Âu và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - CN Hải Phòng với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 6.000.000 USD;

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành thư tín dụng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh Giấy năm 2014;

+ Lãi suất, kỳ điều chỉnh lãi suất được xác định cụ thể trên từng khế ước nhận nợ tại thời điểm giải ngân;

+ Thời hạn giải ngân: kể từ ngày ký kết hợp đồng đến hết ngày 31/01/2015;

+ Phương thức bảo đảm: Tín chấp;

+ Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2015 là 141.578 USD tương đương với 3.092.063.520 đồng.

(5) Theo Hợp đồng vay số 2100 - LAV 201200596/HĐTD ngày 31/10/2012 và Phụ lục Hợp đồng số 2012.00596.01/PLHĐ ngày 11/6/2013 giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng và Công ty Cổ phần HAPACO H.P.P với các điều khoản sau:

+ Hạn mức Tín dụng: 30.000.000.000 đồng;

+ Thời hạn vay: 7 tháng;

+ Phương thức bảo đảm: Bằng tài sản là toàn bộ công trình nhà máy, dây chuyền máy móc đồng bộ, máy móc thiết bị phục vụ sản xuất giấy Kraft thuộc Công ty Cổ phần Hapaco H.P.P. Giá trị Tài sản bảo đảm là 62.202.000.000 đồng.

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2015 là: 23.697.133.928 đồng.

(6) Khoản vay Công ty TNHH Đầu tư Tài chính HAPACO theo hợp đồng vay vốn số 15/07/HĐV ngày 15/07/2009 có thời hạn thanh toán gốc vay là ngày 15/08/2009, tuy nhiên đến thời điểm ngày 31/12/2014 Công ty chưa thanh toán hết khoản vay này cho Công ty TNHH Đầu tư Tài chính HAPACO. Số dư nợ gốc vay đến thời điểm 30/06/2015 là 700.000.000 đồng. Phương thức đảm bảo khoản vay là tín chấp.

(7) Khoản vay cán bộ công nhân viên theo thông báo huy động vốn nhân rỗi của cán bộ công nhân viên để phục vụ sản xuất từ ngày 24/09/2014 của Giám đốc Công ty Cổ phần HAPACO H.P.P để phục vụ cho việc mở rộng sản xuất, nâng cao sản lượng nhằm tăng doanh thu và nâng cao đời sống của người lao động với mức lãi suất theo tỉ lệ lãi suất đi vay của Ngân hàng TMCP là 10%/năm. Số dư nợ gốc vay đến thời điểm 30/06/2015 là: 5.240.000.000 đồng. Phương thức đảm bảo khoản vay là tín chấp.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(8) Hợp đồng tín dụng số 1603-LDS-201401412 ngày 31/10/2014 và biên bản sửa đổi bổ sung Hợp đồng vay ngày 11/11/2014 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco và Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng với các điều khoản sau:

+ Hạn mức tín dụng:

+ Mục đích vay: Đầu tư cho dự án xây dựng Bệnh viện Phụ sản Quốc tế Green;

+ Lãi suất vay: Áp dụng cho từng lần giải ngân là lãi suất cho vay do Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam công bố có hiệu lực tại thời điểm giải ngân;

+ Thời hạn vay: 102 tháng từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên;

+ Phương thức đảm bảo khoản vay: Tài khoản tiền gửi số 160365484000266 trị giá 14.421.000.000 đồng. Tài sản hình thành trong tương lai: Toàn bộ công trình, vật kiến trúc là tòa nhà chính 09 tầng và các công trình phụ trợ trên diện tích 11.460,1 m² đất thuê tại 738 Nguyễn Văn Linh, phường Niệm Nghĩa, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng;

+ Số dư gốc vay tại thời điểm 30/06/2015 là: 150.145.962.204 đồng. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là: 4.608.847.722 đồng.

(8.1) Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số: 1603-LDS-201402573 ngày 11/11/2014 giữa Công ty CP Tập đoàn HAPACO và Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Hải Phòng, căn cứ hợp đồng tín dụng số 1603-LAV-201401412 ngày 31/10/2014:

+ Lãi suất vay: 10%/ năm;

+ Số dư nợ gốc tại 30/06/2015: 123.797.336.000 đồng, trong đó nợ đến hạn thanh toán: 3.551.250.000 đồng.

(8.2) Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số: 1603-LDS-201403062 ngày 30/12/2014 giữa Công ty CP Tập đoàn HAPACO và Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam- CN Hải Phòng, căn cứ hợp đồng tín dụng số 1603-LAV-201401412 ngày 31/10/2014:

+ Lãi suất vay: 10%/ năm;

+ Số dư nợ gốc tại 30/06/2015: 3.363.960.000 đồng, trong đó nợ đến hạn thanh toán: 104.220.000 đồng.

(8.3) Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số: 1603-LDS-201402489 ngày 31/10/2014 giữa Công ty CP Tập đoàn HAPACO và Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam- CN Hải Phòng, căn cứ hợp đồng tín dụng số 1603-LAV-201401412 ngày 31/10/2014:

+ Lãi suất vay: 10%/ năm;

+ Số dư nợ gốc tại 30/06/2015: 7.343.750.000 đồng, trong đó nợ đến hạn thanh toán: 468.750.000 đồng.

(8.4) Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số: 1603-LDS-201403851 ngày 09/12/2014 giữa Công ty CP Tập đoàn HAPACO và Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam- CN Hải Phòng, căn cứ hợp đồng tín dụng số 1603-LAV-201401412 ngày 31/10/2014:

+ Lãi suất vay: 10%/ năm;

+ Số dư nợ gốc tại 30/06/2015: 9.380.556.376 đồng, trong đó nợ đến hạn thanh toán: 290.719.722 đồng.

(8.5) Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số: 1603-LDS-201500352 ngày 12/02/2015 giữa Công ty CP Tập đoàn HAPACO và Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam- CN Hải Phòng, căn cứ hợp đồng tín dụng số 1603-LAV-201401412 ngày 31/10/2014:

+ Mục đích vay: Đầu tư cho dự án xây dựng Bệnh viện Phụ sản Quốc tế Green;

+ Lãi suất vay: 10%/ năm;

+ Thời hạn vay: 102 tháng kể từ ngày 31/10/2014, đáo hạn vào ngày 30/04/2023;

+ Phương thức đảm bảo: Theo quy định tại hợp đồng tín dụng số 1603-LAV-201401412 ngày 31/10/2014;

+ Số dư nợ gốc tại 30/06/2015: 6.260.359.828 đồng, trong đó nợ đến hạn thanh toán: 193.908.000 đồng.

(9) Hợp đồng tín dụng số 1603 - LAV - 201400379 ngày 24/3/2014 giữa Công ty TNHH Hapaco Hải Âu và Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam, Chi nhánh Hải Phòng:

- Hạn mức tín dụng: 2.600.000 USD hoặc VNĐ tương đương;
- Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Lãi suất cho vay: áp dụng với từng lần giải ngân là lãi suất cho vay do NH Eximbank công bố có hiệu lực tại thời điểm giải ngân;
- Mục đích vay: mở LC và cho vay nhập khẩu máy móc thiết bị phục vụ góp vốn đầu tư bằng máy móc thiết bị vào dự án: Bệnh viện phụ sản Quốc tế Hải Phòng;
- Phương thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp;
 - + Thế chấp tài khoản tiền gửi tại Eximbank thuộc sở hữu của ông Vũ Dương Hiền với tổng trị giá tương đương 2.650.000 USD: sổ tiết kiệm số AB2032636 ngày 31/12/2013 và các tài sản khác bổ sung theo tiến độ giải ngân;
 - + Tài sản hợp pháp của chủ doanh nghiệp (đối với công ty TNHH 1 thành viên mà chủ sở hữu là cá nhân) hoặc các thành viên của công ty TNHH hai thành viên trở lên, công ty hợp danh (các thành viên công ty đều là cá nhân).
 - + Số dư gốc vay tại thời điểm 30/06/2015 là 1.779.501 USD tương đương với 38.873.194.976 đồng. Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 112.877,8 USD tương đương với 2.465.815.541 đồng.

(9.1) Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số 1603 - LDS - 201401352 ngày 19/06/2014 với Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam.

- + Số tiền vay: 70.900 USD;
- + Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên 08/04/2014;
- + Mục đích vay: Thanh toán 1 phần LC số 1603-ILS- EIB 140063 ngày 29/4/2014 theo HĐ số VN 140201 cho Siemens;
- + Lãi suất: 3,5%/ năm;
- + Số dư gốc vay tại thời điểm 30/06/2015 là 69.430 USD tương đương với 1.516.698.350 đồng. Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 4.410 USD tương đương với 96.336.450 đồng.

(9.2) Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số 1603- LDS- 201401300 ngày 11/06/2014 giữa công ty Hapaco Hải Âu và Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam.

- + Số tiền vay: 123.300 USD;
- + Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- + Mục đích vay: Thanh toán tiền cho LC số 1603 -ILS-EIB40034 phát hành ngày 24/03/2014;
- + Lãi suất: 3,5%/ năm;
- + Số dư gốc vay tại thời điểm 30/06/2015 là 120.750 USD tương đương với 2.637.783.750 đồng. Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 7.650 USD tương đương với 167.114.250 đồng.

(9.3) Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số 1603- LDS- 201401122 ngày 22/05/2014 giữa công ty Hapaco Hải Âu và Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam.

- + Số tiền vay: 581.250 USD;
- + Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên 08/04/2014;
- + Mục đích vay: Thanh toán 1 phần cho LC số 1603 -ILS-EIB40041 phát hành ngày 01/04/2014;
- + Lãi suất: 3,5%/ năm;
- + Số dư gốc vay tại thời điểm 30/06/2015 là 569.250 USD tương đương với 12.435.266.250 đồng. Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 36.000 USD tương đương với 786.420.000 đồng.

(9.4) Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số 1603- LDS- 201401356 ngày 19/06/2014 giữa công ty Hapaco Hải Âu và Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam.

- + Số tiền vay: 332.573 USD;
- + Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- + Mục đích vay: Thanh toán tiền theo hợp đồng số 04/2014/HAP-YUIL ngày 25/03/2014;
- + Lãi suất: 3,5%/ năm;
- + Số dư gốc vay tại thời điểm 30/06/2015 là 325.673 USD tương đương với 7.114.326.685 đồng. Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 20.700 USD tương đương với 452.191.500 đồng.

11105
CÔNG TY
CHUYÊN
NG KIẾ
AA
DAN KI

(9.5) Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số 1603- LDS- 201400770 ngày 08/04/2014 giữa công ty Hapaco Hải Âu và Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam

+ Số tiền vay: 112.000 USD;

+ Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;

+ Mục đích vay: Thanh toán 1 tiền theo hợp đồng ngoại số 04/2014/HAP-YUIL ngày 25/3/2014;

+ Lãi suất: 3,5%/ năm;

+ Số dư gốc vay tại thời điểm 30/06/2015 là 109.670 USD tương đương với 2.395.741.150 đồng. Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 6.990 USD tương đương với 152.696.550 đồng.

(9.6) Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số 1603- LDS- 201400876 ngày 21/04/2014 giữa công ty Hapaco Hải Âu và Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam.

+ Số tiền vay: 75.000 USD;

+ Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên 08/04/2014;

+ Mục đích vay: Thanh toán 1 tiền theo hợp đồng ngoại số 04/2014/HAP-YUIL ngày 25/3/2014;

+ Lãi suất: 3,5%/ năm;

+ Số dư gốc vay tại thời điểm 30/06/2015 là 73.840 USD tương đương với 1.604.296.800 đồng. Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 4.680 USD tương đương với 102.234.600 đồng.

(9.7) Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số 1603- LDS- 201401482 ngày 08/07/2014 giữa công ty Hapaco Hải Âu và Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam.

+ Số tiền vay: 63.856,8 USD;

+ Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;

+ Mục đích vay: Thanh toán một phần cho LC số 1603-ILS-EIB140074;

+ Lãi suất: 3,5%/ năm;

+ Số dư gốc vay tại thời điểm 30/06/2015 là 62.536,8 USD tương đương với 1.366.116.396 đồng. Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 3.960 USD tương đương với 86.506.200 đồng.

(9.8) Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số 1603- LDS- 201401527 ngày 14/7/2014 giữa công ty Hapaco Hải Âu và Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam.

+ Số tiền vay: 105.200 USD;

+ Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;

+ Mục đích vay: Thanh toán một phần cho LC số 1603-ILS-EIB140063;

+ Lãi suất: 3,5%/ năm;

+ Số dư gốc vay tại thời điểm 30/06/2015 là 130.020 USD tương đương với 2.250.471.900 đồng. Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 6.540 USD tương đương với 142.866.300 đồng.

(9.9) Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số 1603- LDS- 201401716 ngày 8/8/2014 giữa công ty Hapaco Hải Âu và Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam.

+ Số tiền vay: 10.637,29 USD;

+ Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;

+ Mục đích vay: Thanh toán một phần cho LC số 1603-ILS-EIB140068;

+ Lãi suất: 3,5%/ năm;

+ Số dư gốc vay tại thời điểm 30/06/2015 là 10.417,29 USD tương đương với 227.565.700 đồng. Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 660 USD tương đương với 14.417.700 đồng.

(9.10) Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số 1603- LDS- 201402465 ngày 30/10/2014 giữa công ty Hapaco Hải Âu và Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam.

+ Số tiền vay: 7.095,2 USD;

+ Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;

+ Mục đích vay: Thanh toán một phần cho LC số 1603-ILS-EIB140074;

+ Lãi suất: 3,5%/ năm;

+ Số dư gốc vay tại thời điểm 30/06/2015 là 6.948,2 USD tương đương với 151.783.429 đồng. Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 441 USD tương đương với 9.633.645 đồng.

(9.11) Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số 1603- LDS- 201401588 ngày 21/7/2014 giữa công ty Hapaco Hải Âu và Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam.

- + Số tiền vay: 69.880 USD;
- + Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- + Mục đích vay: Thanh toán một phần cho LC số 1603-ILS-EIB140068;
- + Lãi suất: 3,5%/ năm;
- + Số dư gốc vay tại thời điểm 30/06/2015 là 68.430 USD tương đương với 1.494.853.350 đồng. Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 4.350 USD tương đương với 95.025.750 đồng.

(9.12) Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số 1603- LDS- 201401550 ngày 15/07/2014 giữa công ty Hapaco Hải Âu và Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam.

- + Số tiền vay: 40.045 USD;
- + Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên 08/04/2014;
- + Mục đích vay: Thanh toán tiền theo hợp đồng ngoại số 04/2014/HAP-YUIL ngày 25/3/2014;
- + Lãi suất: 3,5%/ năm;
- + Số dư gốc vay tại thời điểm 30/06/2015 là 39.215 USD tương đương với 856.651.675 đồng. Trong đó nợ dài hạn đến hạn là 2.490 USD tương đương với 54.394.050 đồng.

(9.13) Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số 1603- LDS- 201401820 ngày 22/08/2014 giữa công ty Hapaco Hải Âu và Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam.

- + Số tiền vay: 32.300 USD;
- + Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên 08/04/2014;
- + Mục đích vay: Thanh toán tiền theo hợp đồng ngoại số 04/2014/HAP-YUIL ngày 25/03/2014;
- + Lãi suất: 3,5%/ năm;
- + Số dư gốc vay tại thời điểm 30/06/2015 là 31.630 USD tương đương với 690.957.350 đồng. Trong đó nợ dài hạn đến hạn là 2.010 USD tương đương với 43.908.450 đồng.

(9.14) Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số 1603- LDS- 201402014 ngày 16/9/2014 giữa công ty Hapaco Hải Âu và Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam.

- + Số tiền vay: 3.523,8 USD;
- + Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- + Mục đích vay: Thanh toán một phần cho LC số 1603-ILS-EIB140067;
- + Lãi suất: 3,5%/ năm;
- + Số dư gốc vay tại thời điểm 30/06/2015 là 3.451 USD tương đương với 75.382.726 đồng. Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 219 USD tương đương với 4.784.055 đồng.

(9.15) Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số 1603- LDS- 201402382 ngày 23/10/2014 giữa công ty Hapaco Hải Âu và Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam.

- + Số tiền vay: 40.424 USD;
- + Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên 08/04/2014;
- + Mục đích vay: Thanh toán tiền theo hợp đồng ngoại số 04/2014/HAP-YUIL ngày 25/3/2014;
- + Lãi suất: 3,5%/ năm;
- + Số dư gốc vay tại thời điểm 30/06/2015 là 39.584 USD tương đương với 864.712.480 đồng. Trong đó nợ dài hạn đến hạn là 2.520 USD tương đương với 55.049.400 đồng.

(9.16) Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số 1603- LDS- 201402398 ngày 24/10/2014 giữa công ty Hapaco Hải Âu và Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam.

- + Số tiền vay: 21.617 USD;
- + Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên 08/04/2014;
- + Mục đích vay: Thanh toán tiền theo hợp đồng ngoại số 04/2014/HAP-YUIL ngày 25/03/2014;
- + Lãi suất: 3,5%/ năm;
- + Số dư gốc vay tại thời điểm 30/06/2015 là 21.049 USD tương đương với 459.815.405 đồng. Trong đó nợ dài hạn đến hạn là 1.338 USD tương đương với 29.228.610 đồng.



(9.17) Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số 1603- LDS- 20141513 ngày 16/9/2014 giữa công ty Hapaco Hải Âu và Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam.

+ Số tiền vay: 31.714,2 USD;

+ Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;

+ Mục đích vay: Thanh toán một phần cho LC số 1603-ILS-EIB140067;

+ Lãi suất: 3,5%/ năm;

+ Số dư gốc vay tại thời điểm 30/06/2015 là 31.054 USD tương đương với 678.374.630 đồng. Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 1.980 USD tương đương với 43.248.731 đồng.

(9.18) Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số 1603- LDS- 201401796 ngày 18/8/2014 giữa công ty Hapaco Hải Âu và Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam.

+ Số tiền vay: 95.923,71 USD;

+ Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;

+ Mục đích vay: Thanh toán một phần cho LC số 1603-ILS-EIB140068;

+ Lãi suất: 3,5%/ năm;

+ Số dư gốc vay tại thời điểm 30/06/2015 là 93.952,71 USD tương đương với 2.052.396.950 đồng. Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 5.940 USD tương đương với 129.759.300 đồng.

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2015		01/01/2015		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
	VND	VND	VND	VND	
a) Phải trả người bán ngắn hạn					
- Công ty Cổ phần hóa chất Việt Tri	3.592.000.000	3.592.000.000	3.966.379.456	3.966.379.456	
- Công ty Cổ Phần Thương Mại Việt Phát	729.938.660	729.938.660	729.938.660	729.938.660	
- Công ty TNHH thương mại và sản xuất Anh Hoàn	799.293.302	799.293.302	480.884.054	480.884.054	
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 15	1.551.544.600	1.551.544.600	1.551.544.600	1.551.544.600	
- Công ty TNHH Đầu tư kỹ thuật 4D	1.407.641.000	1.407.641.000	2.607.641.000	2.607.641.000	
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đầu tư Hải Phòng	1.843.171.050	1.843.171.050	1.843.171.050	1.843.171.050	
- Phải trả các đối tượng khác	16.806.441.087	16.806.441.087	21.410.158.244	21.410.158.244	
	26.730.029.699	26.730.029.699	32.589.717.064	32.589.717.064	
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán					
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 15	1.551.544.600	1.551.544.600	1.551.544.600	1.551.544.600	
- Công ty TNHH Đầu tư kỹ thuật 4D	1.407.641.000	1.407.641.000	2.607.641.000	1.407.641.000	
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển	1.843.171.050	1.843.171.050	1.843.171.050	1.843.171.050	
- Phải trả các đối tượng khác	2.659.763.629	2.659.763.629	5.811.889.830	2.659.763.629	
	7.462.120.279	7.462.120.279	11.814.246.480	7.462.120.279	
c) Phải trả người bán là các bên liên quan					
	Mối quan hệ	30/06/2015		01/01/2015	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND
Công ty cổ phần đầu tư Hafinco	Tập đoàn HAPACO là cổ đông của Công ty	352.622.774	352.622.774	352.622.774	352.622.774
		352.622.774	352.622.774	352.622.774	352.622.774

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	3.084.744.739	10.601.228.448	11.905.179.735	-	1.780.793.452
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	5.453.551	5.453.551	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.578.995	6.189.734.269	10.391.205.682	5.533.613.732	2.578.995	11.047.326.219
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.254.704.623	114.710.297	1.063.463.738	-	305.951.182
Thuế tài nguyên	-	20.810.570	42.291.524	46.002.554	-	17.099.540
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	2.026.772.768	774.311.825	433.894.594	-	2.367.189.999
Các loại thuế khác	-	11.665.487	(5.665.487)	6.000.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	229.964.005	33.957.293	28.597.182	-	235.324.116
	2.578.995	12.818.396.461	21.957.493.133	19.022.205.086	2.578.995	15.753.684.508

Quyết toán thuế của Tập đoàn HAPACO sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	5.529.192.702	5.018.591.785
- Trích trước chi phí tiền lương, ăn ca, tiền lễ, tiền phép trích trước	427.931.549	1.879.255.348
- Chi phí tiền điện, nước, chi phí vận chuyển	344.015.410	457.254.022
- Trích trước chi phí thực hiện hợp đồng	-	505.375.000
- Trích trước chi phí gia công dân bạc	461.964.000	
- Chi phí phải trả khác	567.962.261	377.550.340
	7.331.065.922	8.238.026.495

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	89.029.510.325	68.625.254.481
Tài sản thừa chưa xử lý	164.340.050	164.340.050
Kinh phí công đoàn	355.204.842	224.631.582
Bảo hiểm xã hội	1.598.701.991	26.804.133
Bảo hiểm y tế	63.793.882	-
Bảo hiểm thất nghiệp	23.513.078	-
Phải trả về cổ phần hóa	591.246.901	591.246.901
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
Cổ tức phải trả	16.056.308.000	3.982.000
Phải trả Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	14.382.539.478	14.382.539.478
Công ty Cổ phần đầu tư Hafinco	2.439.922.000	2.439.922.000
Phải trả công nợ cá nhân về khoản vay không phải trả lãi	1.147.278.515	3.058.504.293
Phí bảo vệ môi trường, phí quan trắc môi trường	-	58.268.765
Cước vận chuyển giấy	-	76.225.143
Phí nước thải công nghiệp	-	308.422.817
Phải trả về thù lao Hội đồng quản trị	1.710.094.637	2.210.094.637
Phải trả Ông Vũ Dương Hiền về khoản vay không phải trả lãi	48.950.000.000	43.950.000.000
Phải trả khác	1.546.566.951	1.130.272.682
b) Dài hạn	20.900.000	20.900.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	20.900.000	20.900.000
	89.050.410.325	68.646.154.481

Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO

Tầng 5+6 Tòa nhà Khánh Hội - Q.Ngô Quyền - TP Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

2.2. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ (1)	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng	
	VND	VND							VND	VND
Số dư đầu năm trước	322.601.220.000	126.351.824.219	(4.662.935.543)	60.153.508.593	6.616.551.635	45.877.291.056	4.316.128.016	561.253.587.976	2.312.440.195	563.566.028.171
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	2.061.050.187	251.390.008	2.312.440.195	-	2.312.440.195
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	(16.052.326.000)	-	(16.052.326.000)	-	(16.052.326.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(147.100.000)	-	(147.100.000)	-	(147.100.000)
Bổ sung thuế TNDN tại Công ty con	-	-	-	-	-	(15.000.000)	-	(15.000.000)	-	(15.000.000)
Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước	322.601.220.000	126.351.824.219	(4.662.935.543)	60.153.508.593	-	31.723.915.243	4.567.518.024	547.351.602.171	4.567.518.024	547.351.602.171
Số dư đầu năm nay	322.601.220.000	126.351.824.219	(4.662.935.543)	66.770.060.228	-	57.525.461.879	4.593.482.586	573.179.113.369	192.601.140.000	573.179.113.369
Tăng vốn trong kỳ này (2)	192.601.140.000	-	-	-	-	-	-	192.601.140.000	-	192.601.140.000
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	30.591.473.082	120.903.631	30.712.376.713	-	30.712.376.713
Chi trả cổ tức (3)	-	-	-	-	-	(16.052.326.000)	-	(16.052.326.000)	-	(16.052.326.000)
Giảm vốn trong kỳ này (2)	-	(96.306.884.000)	-	-	-	-	-	(96.306.884.000)	-	(96.306.884.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (3)	-	-	-	-	-	(1.396.629.841)	-	(1.396.629.841)	-	(1.396.629.841)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(194.900.000)	-	(194.900.000)	-	(194.900.000)
Số dư cuối kỳ này	515.202.360.000	30.044.940.219	(4.662.935.543)	66.770.060.228	-	70.473.079.120	4.714.386.217	682.541.890.241	4.714.386.217	682.541.890.241

(1): Chi tiết số dư cổ phiếu quỹ tại thời điểm 30/06/2015 như sau:

	30/06/2015
VND	
Cổ phiếu quỹ của Tập đoàn HAPACO	(4.570.790.000)
Cổ phiếu quỹ của Công ty TNHH MTV Hapaco Yên Sơn tại thời điểm hoàn đổi	(92.145.543)
	(4.662.935.543)



 CÔNG TY CỔ PHẦN HAPACO

 CHỨC VỤ: KIỂM TOÁN

 AAS



(2): Theo thông báo phát hành cổ phiếu ra công chúng ngày 15/01/2015 của Tập đoàn HAPACO và Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 01/GCN-UBCK ngày 12/01/2015 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Tập đoàn HAPACO đã phát hành thành công 16.052.326 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu với với chào bán 6.000 đồng/cổ phiếu. Thời gian chào bán từ ngày 13/03/2015 đến ngày 23/04/2015. Tổng số tiền thu được từ việc bán cổ phiếu là 96.313.956.000 đồng, tổng giá trị cổ phiếu theo mệnh giá là 160.523.260.000 đồng khiến thặng dư vốn cổ phần của Tập đoàn HAPACO giảm 64.209.304.000 đồng.

Theo Giấy chứng nhận chào bán cổ phiếu số 01/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban chứng khoán cấp ngày 12/01/2015, Tập đoàn HAPACO phát hành thêm 3.207.788 cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, tỷ lệ thực hiện 10:1 (cổ đông sở hữu 10 cổ phiếu, sẽ được nhận 01 cổ phiếu mới). Số cổ đông được phân phối là 7.035 cổ đông. Ngày giao dịch không hưởng quyền là ngày 04/03/2015, ngày đăng ký cuối cùng là ngày 06/03/2015. Tổng giá trị cổ phiếu theo mệnh giá là 32.077.880.000 đồng, thặng dư vốn cổ phần của Tập đoàn HAPACO giảm 32.077.880.000 đồng.

Chi phí của việc phát hành cổ phiếu ghi nhận trong kỳ là 19.700.000 đồng.

(3): Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 03/NQ-ĐHCD ngày 10/05/2015, Tập đoàn HAPACO công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2014 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế (theo Báo cáo hợp nhất của Tập đoàn HAPACO)		27.932.596.823
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	5%	1.396.629.841
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 500 đồng)	57%	16.052.326.000

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 03/NQ-ĐHCD ngày 10/05/2015, Tập đoàn HAPACO đã thống nhất chia cổ tức 5% bằng cổ phiếu (từ nguồn thặng dư vốn để lại và quỹ đầu tư phát triển). Đến thời điểm 30/06/2015, chưa có thông báo chốt quyền của Trung tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam về việc chia cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông này.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Ông Vũ Dương Hiền	34.606.490.000	6,72%	21.629.060.000	6,70%
Cổ phiếu quỹ	1.554.700.000	0,30%	1.554.700.000	0,48%
Vốn góp của các cổ đông khác	479.041.170.000	92,98%	299.417.460.000	92,81%
	515.202.360.000	100%	322.601.220.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	322.601.220.000	322.601.220.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	192.601.140.000	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	515.202.360.000	322.601.220.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	16.052.326.000	16.052.326.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	51.520.236	32.260.122
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	51.520.236	32.260.122
- Cổ phiếu phổ thông	51.520.236	32.260.122
Số lượng cổ phiếu được mua lại	155.470	155.470
- Cổ phiếu phổ thông	155.470	155.470
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	51.364.766	32.104.652
- Cổ phiếu phổ thông	51.364.766	32.104.652
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	66.770.060.228	66.770.060.228
	66.770.060.228	66.770.060.228

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	30/06/2015	01/01/2015
Đô la Mỹ	USD	12.255,95	145.563,40

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

		6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
		VND	VND
Doanh thu bán hàng		168.581.134.547	162.213.438.036
Doanh thu cung cấp dịch vụ		277.339.150	1.779.119.984
		168.858.473.697	163.992.558.020
Doanh thu đối với các bên liên quan			
	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
		VND	VND
Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại và Xuất nhập khẩu Hapaco Hà Nội	Bên liên quan	1.532.812.000	3.756.296.000
		1.532.812.000	3.756.296.000

25. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

		6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
		VND	VND
Chiết khấu thương mại		139.456.245	346.032.879
		139.456.245	346.032.879

26. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	168.441.678.302	161.867.405.157
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	277.339.150	1.779.119.984
	<u>168.719.017.452</u>	<u>163.646.525.141</u>

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	144.927.960.285	135.285.280.818
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	188.844.512	1.743.944.909
Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	4.366.501.183	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(257.890.246)	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	13.143.493.525	38.700.000
	<u>162.368.909.259</u>	<u>137.067.925.727</u>

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.827.463.912	14.374.457.681
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	305.948.631	108.812.786
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.345.701	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	40.766.403	-
	<u>6.175.532.647</u>	<u>14.483.270.467</u>

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	12.717.779.959	7.701.515.197
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.753.300.323	3.210.539.924
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	655.422.942	455.420.350
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	90.192.775	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	(323.728.582)
Chi phí tài chính khác	53.580.051	-
	<u>15.270.276.050</u>	<u>11.043.746.889</u>



11/12/2015

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	15.760.717
Chi phí nhân công	22.977.388	582.019.816
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.012.018.572	7.570.374.731
Chi phí khác bằng tiền	1.565.378.362	1.832.560.787
	7.600.374.322	10.000.716.051

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	130.641.207	358.928.878
Chi phí nhân công	6.707.544.702	7.147.255.429
Chi phí khấu hao tài sản cố định	782.894.555	862.986.256
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	227.380.760	116.966.945
Thuế, phí, và lệ phí	633.420.645	-
Lợi thế thương mại	917.046.720	917.046.720
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.371.419.399	3.006.938.465
Chi phí khác bằng tiền	2.691.856.873	3.510.382.174
	14.462.204.861	15.920.504.867

32. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	17.101.945	-
Thu nhập từ tiền hàng trả lại của Công ty Hanwa	108.877.020	-
Tiền phạt thu được	43.503.320	-
Lợi thế về đất khi thực hiện góp vốn vào Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế Green (*)	74.500.000.000	-
Thu nhập khác	40.388.724	52.283.639
	74.709.871.009	52.283.639

(*): Theo thỏa thuận góp vốn đầu tư ngày 11/06/2015 giữa Tập đoàn HAPACO và Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế Green, Tập đoàn HAPACO thực hiện góp vốn bằng quyền sử dụng lô đất thuê tại số 738 Nguyễn Văn Linh, Niệm Nghĩa, Lê Chân, Hải Phòng với diện tích 11.460,1m² của Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO. Giá trị vốn góp tương ứng được hai bên thỏa thuận là 74,5 tỷ đồng.

33. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lỗ từ khoản đầu tư dài hạn tại Dự án Nhà máy điện Phiên Con (*)	100.000.000	-
Lỗ từ khoản đầu tư dài hạn tại Dự án Nhà máy lọc dầu Đình Vũ (*)	8.412.508.611	-
Chi phí khấu hao TSCĐ giai đoạn dừng sản xuất	-	120.945.180
Các khoản bị phạt	26.609.605	549.724.515
Xuất trả lại giấy lẻ cho Công ty Hanwa	123.676.727	-
Chi phí khác	136.279.278	34.633.965
	8.799.074.221	705.303.660

(*): Theo Quyết định số 50/2015/QĐ-HAP ngày 10/06/2015 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO, khoản đầu tư vào Dự án Nhà máy điện Phiên Con và Dự án Nhà máy lọc dầu Đình Vũ được Tập đoàn HAPACO xử lý vào chi phí kinh doanh của kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	8.541.611.873	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các công ty con	1.849.593.809	1.131.441.858
Chi phí thuế TNDN hiện hành	10.391.205.682	1.131.441.858

35. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	Tỷ lệ cổ đông không kiểm soát	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận cổ đông không kiểm soát	Lợi ích cổ đông không kiểm soát
	%	VND	VND	VND
Chi tiết tại 30/06/2015				
Công ty Cổ phần Hải Hà	38,46%	13.000.000.000	(285.037.169)	4.714.962.831
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Hải Phòng	0,16%	6.132.000.000	(10.597.015)	(576.615)
Cộng				4.714.386.216
Chi tiết tại 01/01/2015				
Công ty Cổ phần Hải Hà	38,46%	13.000.000.000	277.648.031	4.593.482.586
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Hải Phòng	0,16%	6.132.000.000	(293.464)	-
Cộng		19.132.000.000	277.354.567	4.593.482.586

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tập đoàn HAPACO được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	30.591.473.082	2.061.050.187
Các khoản điều chỉnh:	-	-
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế (*)</i>	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	30.591.473.082	2.061.050.187
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	36.997.491	35.312.440
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	827	58

(*) Công ty không ước tính Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 khi xác định lãi cơ bản trên cổ phiếu.

37. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	94.753.236.706	76.413.125.401
Chi phí nhân công	28.285.528.994	32.576.259.912
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.224.309.643	9.834.726.310
Chi phí dự phòng	13.203.176.814	116.966.945
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.433.614.529	24.859.019.560
Chi phí khác bằng tiền	11.223.656.121	10.782.544.999
	182.123.522.807	154.582.643.127

38. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.887.734.816	-	6.919.062.572	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	280.539.667.616	(5.993.259.218)	248.458.874.058	(5.765.878.458)
Các khoản cho vay	164.702.452.173	-	203.060.087.555	-
Đầu tư ngắn hạn	103.584.924	(84.194.624)	103.584.924	(84.193.824)
Đầu tư dài hạn	517.505.242.937	(11.126.652.714)	41.424.251.523	(11.036.460.739)
Cộng	971.738.682.466	(17.204.106.556)	499.965.860.632	(16.886.533.021)

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
	Nợ phải trả tài chính	
Vay và nợ	333.547.669.001	389.311.472.887
Phải trả người bán, phải trả khác	115.780.440.024	101.235.871.545
Chi phí phải trả	7.331.065.922	8.238.026.495
Cộng	456.659.174.947	498.785.370.927

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).



	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2015	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.887.734.816	-	-	8.887.734.816
Phải thu khách hàng, phải thu khác	274.415.048.398	131.360.000	-	274.546.408.398
Các khoản cho vay	155.110.452.173	9.592.000.000	-	164.702.452.173
Đầu tư ngắn hạn	19.390.300	-	-	19.390.300
Đầu tư dài hạn	-	-	506.378.590.223	506.378.590.223
Cộng	438.432.625.687	9.723.360.000	506.378.590.223	954.534.575.910

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.919.062.572	-	-	6.919.062.572
Phải thu khách hàng, phải thu khác	242.186.722.660	506.272.940	-	242.692.995.600
Các khoản cho vay	121.416.087.555	81.644.000.000	-	203.060.087.555
Đầu tư ngắn hạn	19.391.100	-	-	19.391.100
Đầu tư dài hạn	-	-	30.387.790.784	30.387.790.784
	370.541.263.887	82.150.272.940	30.387.790.784	483.079.327.611

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2015				
	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	151.603.175.084	181.944.493.917	-	333.547.669.001
Phải trả người bán, phải trả khác	115.759.540.024	20.900.000	-	115.780.440.024
Chi phí phải trả	7.331.065.922	-	-	7.331.065.922
Cộng	274.693.781.030	181.965.393.917	-	456.659.174.947
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	204.580.924.115	184.730.548.772	-	389.311.472.887
Phải trả người bán, phải trả khác	101.214.971.545	20.900.000	-	101.235.871.545
Chi phí phải trả	8.238.026.495	-	-	8.238.026.495
Cộng	314.033.922.155	184.751.448.772	-	498.785.370.927

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

39. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	90.725.110.262	198.371.508.454
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	146.488.914.148	142.537.526.780

40. THÔNG TIN KHÁC

Tập đoàn HAPACO chưa thực hiện quyết toán thuế từ năm 2003. Ngoài ra, số thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp từ năm 1998 đến năm 2003 theo Biên bản kiểm tra quyết toán thuế chưa được điều chỉnh trên Báo cáo tài chính của Tập đoàn HAPACO. Cho đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính này, Cục thuế Thành phố Hải Phòng chưa có quyết định chính thức về số thuế Tập đoàn HAPACO được miễn giảm từ năm 1998 đến năm 2003. Vì vậy, Tập đoàn HAPACO chưa thực hiện bất cứ điều chỉnh nào liên quan đến nghĩa vụ thuế với Ngân sách Nhà nước.

Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO đã đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Đông dược Tiên Sa số tiền là 2 tỷ đồng (chiếm 20% vốn điều lệ). Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị, Tập đoàn HAPACO sẽ thực hiện chuyển nhượng toàn bộ vốn góp và vốn vay tại Công ty Cổ phần Đầu tư Đông dược Tiên Sa trong năm 2011. Tuy nhiên đến thời điểm 30/06/2015, Tập đoàn HAPACO chưa hoàn thành thủ tục chuyển nhượng vốn tại Công ty Cổ phần Đông dược Tiên Sa do thị trường không thuận lợi nên chưa tìm được đối tác phù hợp. Tập đoàn HAPACO sẽ thực hiện chuyển nhượng phần vốn góp và vốn vay tại Công ty Cổ phần Đông dược Tiên Sa với giá chuyển nhượng không thấp hơn giá trị đã đầu tư của HAPACO.

Các cam kết và nợ tiềm tàng liên quan đến các khoản đầu tư tại thời điểm 30/06/2015 như sau:

Công ty nhận vốn đầu tư	Cam kết góp vốn	Vốn thực góp đến 30/06/2015
Công ty TNHH Bệnh viện Phụ sản Quốc tế Green	360.000.000.000	476.080.991.414
Công ty TNHH MTV HAPACO Đông Bắc	13.400.000.000	7.238.119.565
Công ty Cổ phần HAPACO H.P.P	120.432.000.000	155.630.855.217
Công ty TNHH Phương Đông	30.000.000.000	10.984.455.931

Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO

Tầng 5+6 Tòa nhà Khánh Hội - Q.Ngô Quyền - TP Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

41 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

a. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

	Hải Phòng	Yên Bái	Hòa Bình	Hà Giang	Loại trừ nội bộ	Cộng
Doanh thu thuần từ hàng hóa và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	165.576.279.827	3.142.737.625	-	-	-	168.719.017.452
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho bộ phận khác	3.000.485.208	39.124.344.072	39.826.197.900	10.997.385.000	(92.948.412.180)	-
Doanh thu thuần từ hàng hóa và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	165.576.279.827	3.142.737.625	-	-	-	168.719.017.452
Lợi nhuận gộp từ bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	(10.692.021.878)	5.499.286.734	10.187.402.166	1.445.761.748	(90.320.577)	6.350.108.193
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	328.300.000	958.591.178	568.405.587	-	(352.070.807)	1.503.225.958
Tài sản bộ phận	667.085.969.530	43.572.318.109	25.844.644.864	19.914.155.129	(255.332.555.291)	501.084.532.341
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	660.946.762.456
Tổng Tài sản	667.085.969.530	43.572.318.109	25.844.644.864	19.914.155.129	(255.332.555.291)	1.162.031.294.797
Nợ phải trả bộ phận	537.888.630.691	12.722.047.368	8.887.443.749	7.655.251.768	(87.663.969.020)	479.489.404.556
Tổng Nợ phải trả	537.888.630.691	12.722.047.368	8.887.443.749	7.655.251.768	(87.663.969.020)	479.489.404.556

b. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Sản phẩm giấy các loại	Dịch vụ	Khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
VND	VND	VND	VND
168.441.678.302	277.339.150	-	168.719.017.452
-	-	-	1.503.225.958
-	-	-	1.162.031.294.797



42. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Lãi vay phải trả			
Ông Vũ Dương Hiền	Chủ tịch HĐQT	1.044.129.348	1.595.322.333
Đầu tư vào công ty khác			
Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế Green	Tập đoàn Hapaco là cổ đông lớn của	476.080.991.414	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2015	01/01/2015
		VND	VND
Phải thu khác			
Công ty Cổ phần Dệt may Hapaco	Bên liên quan	44.448.700.822	44.448.700.822
Công ty Cổ phần Đầu tư HAFINCO	Tập đoàn Hapaco là cổ đông của Công ty	18.940.485.871	18.940.485.871
Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế Green	Tập đoàn Hapaco là cổ đông lớn của	1.750.910.862	2.793.740.644
Ông Vũ Dương Hiền	Chủ tịch HĐQT	25.873.509.213	-
Phải trả khác			
Ông Vũ Dương Hiền	Chủ tịch HĐQT	48.950.000.000	43.950.000.000
Ông Vũ Xuân Cường	Ủy viên HĐQT kiêm TGD	-	3.058.504.293
Ông Vũ Xuân Thủy	Phó chủ tịch HĐQT	1.147.278.515	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	Tập đoàn Hapaco là cổ đông của Công ty	14.382.539.478	14.382.539.478
Công ty Cổ phần đầu tư Hafinco	Tập đoàn Hapaco là cổ đông của Công ty	-	2.439.922.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	995.100.000	1.292.600.000

43. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này.

5
3
IA
A
C
PH



Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO

Tầng 5+6 Tòa nhà Khánh Hội - Q.Ngô Quyền - TP Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	Thay đổi
Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014						
a/ Bảng cân đối kế toán hợp nhất						
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	96.519.672.479	120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	96.519.672.479	(84.193.824)
121	1. Đầu tư ngắn hạn	(84.193.824)	121	1. Chứng khoán kinh doanh	103.584.924	(103.584.924)
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(84.193.824)	84.193.824
131	1. Phải thu khách hàng	57.374.358.999	123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	120.916.087.555	(120.916.087.555)
132	2. Trả trước cho người bán	16.696.485.455	131	1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	57.374.358.999	-
135	3. Các khoản phải thu khác	188.891.073.442	132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	16.696.485.455	-
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(5.765.878.458)	135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	500.000.000	(500.000.000)
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	2.578.995	136	6. Phải thu ngắn hạn khác	190.578.242.119	(1.687.168.677)
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	2.356.028.996	137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(5.765.878.458)	-
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	361.586.702.144	139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý	668.860.319	(668.860.319)
258	2. Đầu tư dài hạn khác	148.068.251.523	153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	2.578.995	-
259	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(11.036.460.739)	155	5. Tài sản ngắn hạn khác	-	2.356.028.996
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	203.969.256.537	215	5. Phải thu về cho vay dài hạn	10.044.000.000	(10.044.000.000)
312	2. Phải trả người bán	32.589.717.064	216	6. Phải thu dài hạn khác	506.272.940	(506.272.940)
313	3. Người mua trả tiền trước	2.028.369.796	242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	361.586.702.144	-
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12.818.396.461	253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	41.424.251.523	106.644.000.000
315	5. Phải trả người lao động	4.580.895.334	254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(11.036.460.739)	-
316	6. Chi phí phải trả	8.238.026.495	255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	71.600.000.000	(71.600.000.000)
			320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	204.580.924.115	(611.667.578)
			311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	32.589.717.064	-
			312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	2.028.369.796	-
			313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12.818.396.461	-
			314	4. Phải trả người lao động	4.580.895.334	-
			315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	8.238.026.495	-



Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO

Tầng 5+6 Tòa nhà Khánh Hội - Q.Ngô Quyền - TP Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	Thay đổi
Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014						
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	68.625.254.481	319	9. Phải trả ngắn hạn khác	68.625.254.481	-
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	258.709.644	322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	258.709.644	-
333	1. Phải trả dài hạn khác	20.900.000	337	7. Phải trả dài hạn khác	20.900.000	-
334	2. Vay và nợ dài hạn	185.342.216.350	338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	184.730.548.772	611.667.578
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	322.601.220.000	411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	322.601.220.000	-
414	3. Cổ phiếu quỹ	(4.662.935.543)	411a	<i>Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết</i>	322.601.220.000	-
417	4. Quỹ đầu tư phát triển	60.153.508.593	415	5. Cổ phiếu quỹ	(4.662.935.543)	-
418	5. Quỹ dự phòng tài chính	6.616.551.635	418	8. Quỹ đầu tư phát triển	66.770.060.228	(6.616.551.635)
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	57.525.461.879	421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	57.525.461.879	-
439	C. LỢI ÍCH CÓ ĐỒNG THIẾU SỐ	4.593.482.586	421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>	29.592.865.056	-
			421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	27.932.596.823	-
			429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	4.593.482.586	-

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	Thay đổi
b/ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất						
24	8. Chi phí bán hàng	10.000.716.051	25	9. Chi phí bán hàng	10.000.716.051	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	15.920.504.867	26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	15.920.504.867	-
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.443.882.053	50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.443.882.053	-
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.131.441.858	51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.131.441.858	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.312.440.195	60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.312.440.195	-
61	18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	251.390.008	61	18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	251.390.008	-
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	2.061.050.187	62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	2.061.050.187	-
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	64	70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	58	6



Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO

Tầng 5+6 Tòa nhà Khánh Hội - Q.Ngô Quyền - TP Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	Thay đổi
Số liệu theo Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014						
c/ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất						
04	Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.210.539.924	04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	3.210.539.924	-
14	Thuế TNDN đã nộp	(1.828.387.217)	15	Thuế TNDN đã nộp	(1.828.387.217)	-
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	9.942.478.312	16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	9.942.478.312	-
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(7.358.598.668)	17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(7.358.598.668)	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	198.371.508.454	33	Tiền thu từ đi vay	198.371.508.454	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(141.967.106.780)	34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(141.967.106.780)	-

Người lập biểu



Khoa Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng



Trần Thị Hằng

Lập, ngày 14 tháng 08 năm 2015

Tổng Giám đốc



Vũ Xuân Cường

